

Số: 109/GCN-BKHHCN

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02/6/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-BKHHCN ngày 21/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ủy quyền cho Quyền Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ký các văn bản giải quyết thủ tục hành chính về hoạt động đánh giá sự phù hợp; xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân; xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý chất lượng và Đánh giá sự phù hợp thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

**1. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4**

Địa chỉ: 271 Tô Ngọc Vân, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028. 36363638 Email: [center4.nafi@mard.gov.vn](mailto:center4.nafi@mard.gov.vn)

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học, Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

**2. Số đăng ký: 241/TN-TĐC.**

**3. Giấy chứng nhận được cấp lần năm (05) có hiệu lực đến ngày 18/5/2028 và thay thế Giấy chứng nhận số 1562/TĐC-HCHQ ngày 07/5/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Giấy chứng nhận số 331/GCN-BKHHCN ngày 28/8/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ.**

**Nơi nhận:**

- Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định (để b/c);
- Lưu: VT, TĐC.

TUQ. BỘ TRƯỞNG  
Q. CHỦ TỊCH  
ỦY BAN TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA



Hà Minh Hiệp

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: GCN-BKHCN ngày tháng năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ).

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
<b>I.</b>	<b>Hóa học</b>		
1.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định hàm lượng: - Bromate ( $\text{BrO}_3^-$ ); - Chlorate ( $\text{ClO}_3^-$ ); - Chlorite ( $\text{ClO}_2^-$ ). Phương pháp IC – CD.	05.2-CL4/ST 4.4 Tham khảo. EPA 300.1, 1999
2.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS)/Total Dissolved Solids Phương pháp Trọng lượng	05.2-CL4/ST 3.18 Tham khảo. SMEWW 2540C 2017
3.		Xác định hàm lượng Tổng Chất rắn lơ lửng (TSS)/Total suspended solids. Phương pháp Trọng lượng.	SMEWW 2540D:2017 TCVN 6625 :2000 (ISO 11923-1997) 05.2-CL4/ST 4.3
4.		Xác định hàm lượng Tổng Chất rắn (TS)/ Total solids. Phương pháp Trọng lượng.	SMEWW 2540B:2017 05.2-CL4/ST 4.2
5.		Xác định Độ cứng tổng/ Harndess. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.21 Tham khảo. SMEWW 2340C & TCVN 6224:1996
6.		Xác định Độ dẫn điện/ Conductivity. Phương pháp Thiết bị đo độ dẫn điện.	05.2-CL4/ST 3.45 Tham khảo. EPA 120.1; SMEWW 2510B
7.		Xác định Độ đục/ Turbidity Phương pháp Trắc quang	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999 SMEWW 2130B: 2017 05.2-CL4/ST 3.40

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
8.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định Chỉ số Permanganate (Khả năng oxy hóa)/ Permanganate index. Phương pháp Chuẩn độ.	TCVN 6186:1996 ISO 8467:1993 05.2-CL4/ST 3.20
9.		Xác định Độ màu/ Colour. Phương pháp Trắc quang.	05.2-CL4/ST 3.41 Tham khảo. TCVN 6185: 2015 (ISO 7887:2011)
10.		Xác định Độ pH. Phương pháp Thiết bị đo pH.	AOAC 973.41 TCVN 6492:2011
11.		Xác định dư lượng Clo tự do (Free chlorine) và Tổng clo (Total chlorine). Phương pháp Trắc quang.	05.2-CL4/ST 4.1 Tham khảo. TCVN 6225-2: 2012 (ISO 7393-2:1985)& SMEWW4500G
12.		Xác định hàm lượng Các Anion hòa tan: - Bromide (Br <sup>-</sup> ); - Chloride (Cl <sup>-</sup> ); - Fluoride (F <sup>-</sup> ); - Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ); - Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ); - Phosphate (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ); - Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ). Phương pháp IC-CD.	05.2-CL4/ST 3.39 Tham khảo. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007)
13.		Xác định dư lượng Cyanua/ Cyanide (CN <sup>-</sup> ). Phương pháp IC-AD.	05.2-CL4/ST 3.36 Tham khảo. SMEWW 4500CN-F
14.		Xác định hàm lượng Sunfua/ Sulfide (S <sup>2-</sup> ). Phương pháp IC-AD.	05.2-CL4/ST 3.37 Tham khảo. SMEWW 4500S <sup>2-</sup> - G
15.		Xác định hàm lượng Ammonium (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ); Amonia (NH <sub>3</sub> ), Ammonia nitrogen (NH <sub>3</sub> - N) Phương pháp Trắc quang.	05.2-CL4/ST 3.32 Tham khảo. TCVN 6179-1:96 (ISO 7150-1:1984)

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
16.		Xác định hàm lượng Các Cation: - Lithium (Li <sup>+</sup> ); - Sodium (Na <sup>+</sup> ); - Ammonium (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ); - Potassium (K <sup>+</sup> ); - Barium (Ba <sup>2+</sup> ); - Calcium (Ca <sup>2+</sup> ); - Magnesium (Mg <sup>2+</sup> ). Phương pháp IC-CD.	05.2-CL4/ST 3.38 Tham khảo. TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1998)
17.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định dư lượng Đa kim loại: - Antimon/ Antimony (Sb); - Asen/ Arsenic (As); - Bari/ Barium (Ba); - Beri/ Berili (Be); - Cadmi/ Cadmium (Cd); - Chì/ Lead (Pb); - Coban/ Cobalt (Co); - Crôm/ Chromium (Cr); - Đồng/ Copper (Cu); - Kẽm/ Zinc (Zn); - Mangan/ Manganese (Mn); - Molyden/ Molybdenum (Mo); - Nhôm/ Aluminium (Al); - Niken/ Nickel (Ni); - Sắt/ Iron (Fe); - Selen/ Selenium (Se); - Stronti/ Strontium (Sr); - Tali/ Thallium (Tl); - Thiếc/ Tin (Sn); - Thủy ngân/ Mercury (Hg); - Vanadi/ Vanadium (V). Phương pháp ICP-MS.	05.2-CL4/ST 3.96 Tham khảo. SMEWW 3125 B (2017)
18.		Xác định dư lượng Chloramphenicol. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.67 Tham khảo. FDA/ORA/DFS LIB 4290

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
19.		Xác định dư lượng Furazolidone. Phương pháp HPLC-PDA	05.2-CL4/ST 3.66 Tham khảo. ISO 13493 (1998)
20.		Xác định dư lượng: - Fipronil; - Fipronil sulfide; - Fipronil desulfinyl; - Fipronil sulfone; - Fipronil tổng (bao gồm Fipronil và Fipronil sulfone (tính theo Fipronil)). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.149 Tham khảo. CLG-PST5.08 (USDA/FSIS)); EN 15662
21.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu gốc Clo hữu cơ: - HCB (Hexachlorobenzene); - Aldrin; - alpha-BHC; - beta-BHC; - gamma-BHC (Lindane); - alpha-Chlordane (cis-Chlordane); - gamma-Chlordane(trans-Chlordane); - 4,4'-DDE (p,p'-DDE); - 4,4'-DDT (p,p'-DDT); - Dieldrin; - Endosulfan alpha; - Endosulfan beta; - Endosulfan sulfate; - Endrin; - Endrin aldehyde; - Endrin ketone; - Heptachlor; - Heptachlor epoxide B (cis). Phương pháp GC-ECD	05.2-CL4/ST 3.56 Tham khảo. AOAC 990.06

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
22.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	<p>Xác định dư lượng đa kim loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Antimon/ Antimony (Sb);</li> <li>- Asen/ Arsenic (As);</li> <li>- Bari/ Barium (Ba);</li> <li>- Beri/ Berili (Be);</li> <li>- Cadmi/ Cadmium (Cd);</li> <li>- Chì/ Lead (Pb);</li> <li>- Coban/ Cobalt (Co);</li> <li>- Crôm/ Chromium (Cr);</li> <li>- Đồng/ Copper (Cu);</li> <li>- Kẽm/ Zinc (Zn);</li> <li>- Mangan/ Manganese (Mn);</li> <li>- Molyden/ Molybdenum (Mo);</li> <li>- Nhôm/ Aluminium (Al);</li> <li>- Niken/ Nickel (Ni);</li> <li>- Sắt/ Iron (Fe);</li> <li>- Selen/ Selenium (Se);</li> <li>- Stronti/ Strontium (Sr);</li> <li>- Tali/ Thallium (Tl);</li> <li>- Thiếc/ Tin (Sn);</li> <li>- Silic/ Silicon (Si);</li> <li>- Vanadi/ Vanadium (V);</li> <li>- Bạc/ Silver (Ag);</li> <li>- Boron/ Boron (B);</li> <li>- Canxi/ Calcium (Ca);</li> <li>- Kali/ Potassium (K);</li> <li>- Liti/ Lithium (Li);</li> <li>- Magie/ Magnesium (Mg);</li> <li>- Natri/ Sodium (Na);</li> <li>- Photpho/ Phosphorus (P);</li> </ul> <p>Phương pháp ICP-OES.</p>	<p>05.2-CL4/ST 7.2 Tham khảo. EPA 200.7</p>

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
23.	Thực phẩm	Xác định dư lượng kim loại nặng: Asen/ Arsenic (As); Cadmi/ Cadmium (Cd); Chì/ Lead (Pb); Thủy ngân/ Mercury (Hg). Phương pháp ICP-MS.	AOAC 2015.01
24.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng Kim loại: - Antimon/ Antimony (Sb); - Bari/ Barium (Ba); - Beri/ Berili (Be); - Coban/ Cobalt (Co); - Crôm/ Chromium (Cr); - Đồng/ Copper (Cu); - Kẽm/ Zinc (Zn); - Magan/ Manganese (Mn); - Molyden/ Molybdenum (Mo); - Niken/ Nickel (Ni); - Sắt/ Iron (Fe); - Selen/ Selenium (Se); - Stronti/ Strontium (Sr); - Tali/ Thallium (Tl); - Thiếc/ Tin (Sn); - Vanadi/ Vanadium (V). - Asen/ Arsenic (As); - Cadmi/ Cadmium (Cd); - Chì/ Lead (Pb); - Thủy ngân/ Mercury (Hg). Phương pháp ICP-MS.	05.2-CL4/ST 3.106 Tham khảo. AOAC 2015.01, AOAC 999.10
25.		Xác định hàm lượng Kim loại: - Boron/ Boron (B); - Canxi/ Calcium (Ca); - Kali/ Potassium (K); - Magie/Magnesium (Mg); - Natri/ Sodium (Na); - Nhôm/ Aluminium (Al). Phương pháp ICP-MS.	05.2-CL4/ST 3.150 Tham khảo. AOAC 2015.06

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
26.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng Nguyên tố: - Antimon/ Antimony (Sb); - Bari/ Barium (Ba); - Beri/ Berili (Be); - Boron/ Boron (B); - Canxi/ Calcium (Ca); - Coban/ Cobalt (Co); - Crôm/ Chromium (Cr); - Đồng/ Copper (Cu); - Kali/ Potassium (K); - Kẽm/ Zinc (Zn); - Liti/ Lithium (Li); - Magie/ Magnesium (Mg); - Mangan/ Manganese (Mn); - Molyden/ Molybdenum (Mo); - Natri/ Sodium (Na); - Nhôm/ Aluminium (Al); - Niken/ Nickel (Ni); - Photpho/ Phosphorus (P); - Sắt/ Iron (Fe); - Selen/ Selenium (Se); - Stronti/ Strontium (Sr); - Tali/ Thallium (Tl); - Thiếc/ Tin (Sn); - Vanadi/ Vanadium (V). Phương pháp ICP-OES.	05.2-CL4/ST 7.1 Tham khảo. AOAC 2011.14
27.		Xác định hoạt độ phóng xạ phát tia gamma: - Cs-134; - Cs-137; - K-40; - I-131; - U-238; - Th-232. Phương pháp phổ kế Gamma.	05.2-CL4/ST 3.105 Tham khảo. AOAC 996.05; Genie 2000

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
28.	Thủy sản; Sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Histamin. Phương pháp HPLC-FLD.	05.2-CL4/ST 3.52 Tham khảo. AOAC 977.13; NMKL 200, 2015; ISO 19343
29.	Thực phẩm; Sản phẩm động vật; Sản phẩm thực vật	Xác định hàm lượng Melamine. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.98 Tham khảo. FDA – LIB No 4421-4422 10/2008
30.	Thủy sản; sản phẩm thủy sản; Thịt; sản phẩm thịt; Sản phẩm nguồn gốc động vật	Xác định dư lượng Aflatoxins: - Aflatoxin B1; - Aflatoxin B2; - Aflatoxin G1; - Aflatoxin G2; - Aflatoxin tổng (bao gồm B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD, LC-MS/MS.	05.2 - CL4/ST 3.91 Tham khảo. AOAC 2005.08; AOAC 993.17; AOAC 972.26
31.	Nông sản, sản phẩm nông sản; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng Aflatoxins: - Aflatoxin B1; - Aflatoxin B2; - Aflatoxin G1; - Aflatoxin G2; - Aflatoxin tổng (bao gồm B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD, LC-MS/MS.	AOAC 2005.08 AOAC 991.31 05.2-CL4/ST 3.108
32.	Thực phẩm; Sản phẩm động vật; Sản phẩm thực vật	Xác định dư lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD.	05.2-CL4/ST 3.128 Tham khảo. AOAC 991.44, AOAC 2004.10

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
33.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng độc tố vi nấm (Mycotoxins): - Aflatoxin B1; - Aflatoxin B2; - Aflatoxin G1; - Aflatoxin G2; - Aflatoxin tổng (bao gồm B1, B2, G1, G2); - Deoxynivalenol (DON); - Fumonisin B1; - Fumonisin B2; - Tổng Fumonisin B1, B2; - Ochratoxin A; - Zearalenone. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 6.3 Tham khảo. <i>Journal of Chromatography A</i> , 1297, 1-11
34.		Xác định dư lượng Domoic acid (ASP/Amnesic Shellfish Poisoning). Phương pháp HPLC-UV/Vis.	05.2-CL4/ST 3.53 Tham khảo. EN 14176:2017
35.	Thủy sản; sản phẩm thủy sản	Định tính, bán định lượng độc tố sinh học biển nhóm Lipophilic (DSP/ <i>Diarrhetic Shellfish Poisoning</i> ): - Okadaic acid; - Dinophysistoxins; - Pectenotoxins; - Azaspiracids; - Yessotoxins. Phương pháp Sinh hóa trên chuột.	05.2-CL4/ST 3.75 Tham khảo. SOP-LIPO-MBA, Ver6, 12-2013 EU-RL-MB
36.		Xác định hàm lượng độc tố Paralytic Shellfish Poison (PSP). Phương pháp sinh hóa trên chuột	05.2-CL4/ST 3.76 Tham khảo. EU-Harmonised-SOP-LIPO-MBA

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
37.	Thủy sản; sản phẩm thủy sản	<p>Xác định dư lượng độc tố sinh học biển nhóm Saxitoxin toxins (PSP/Paralytic Shellfish Poison):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gonyautoxins-1&amp;4 (GTX1,4);</li> <li>- Gonyautoxins-2&amp;3 (GTX2,3);</li> <li>- Gonyautoxin 5 (GTX5, B1);</li> <li>- Decarbamoylgonyautoxins -2&amp;3 (dcGTX2,3);</li> <li>- Neosaxitoxin (NEO);</li> <li>- Decarbamoylneosaxitoxin (dcNEO);</li> <li>- Saxitoxin (STX);</li> <li>- Decarbamoylsaxitoxin (dcSTX);</li> <li>- N-sulfocarbamoyl-gonyautoxin 1,2 (C1,2);</li> <li>- Tổng độc tố PSP.</li> </ul> <p>Phương pháp HPLC – FLD.</p>	AOAC 2005.06, EN 14526:2017 05.2-CL4/ST 6.4
38.		<p>Xác định dư lượng độc tố sinh học biển nhóm Lipophilic:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Azaspiracid-1 (AZA1);</li> <li>- Azaspiracid-2 (AZA2);</li> <li>- Azaspiracid-3 (AZA3);</li> <li>- Tổng Azaspiracid (AZA-Total);</li> <li>- Dinophysistoxins-1 tự do (Free-DTX1);</li> <li>- Dinophysistoxins-2 tự do (Free-DTX2);</li> <li>- Okadaic acid tự do (Free-OA);</li> <li>- Tổng OA, DTX1, DTX2 tự do (Total-free OA, DTX1, DTX2);</li> <li>- Tổng Dinophysistoxins-1 (Total-DTX1);</li> </ul>	J. AOAC, volume 94(3), 2011, pp. 909-922 05.2-CL4/ST 6.1 Tham khảo: EN 16204:2012

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng Dinophysistoxins-2 (Total-DTX2);</li> <li>- Tổng Okadaic acid (Total-OA);</li> <li>- Tổng OA, DTX1, DTX2 sau thuỷ phân (Total-hy-OA, DTX1, DTX2);</li> <li>- Pectenotoxins-1 (PTX1);</li> <li>- Pectenotoxins-2 (PTX2);</li> <li>- Tổng nhóm OA, PTX (Total OA group, PTX group);</li> <li>- Yessotoxins (YTX);</li> <li>- Homo-yessotoxins (Homo-YTX);</li> <li>- 45 OH-yessotoxins (45 OH-YTX);</li> <li>- 45 OH-homo-yessotoxins (45 OH-homo-YTX);</li> <li>- Tổng nhóm YTX (Total YTX group).</li> </ul> Phương pháp LC-MS/MS.	
39.		Xác định dư lượng Vàng Ô (Auramine O). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.132 Tham khảo. Food Science & Nutrition 2014; 2(5): 547– 556
40.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng Rhodamine B. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.138 Tham khảo. Food Science & Nutrition 2014; 2(5): 547– 556
41.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng phẩm màu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sunset Yellow;</li> <li>- Ponceau 4RC;</li> <li>- Curcumine;</li> <li>- Tartrazine;</li> <li>- Allura Red.</li> </ul> Phương pháp HPLC-PDA.	05.2-CL4/ST 5.6 Tham khảo. Food Chemistry, Volume 177, 15 June 2015, Pages 197-203

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
42.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng: - Acesulfame-K; - Aspartame; - Saccharin. Phương pháp HPLC-UV/Vis	TCVN 8471:2010 EN 12856:1999 05.2-CL4/ST 5.1
43.		Xác định dư lượng Cyclamate.	TCVN 8472: 2010 EN 12857: 1999
44.		Xác định hàm lượng Benzoate/ Sorbate: - Benzoic acid (E210) / Sodium benzoate (E211); Potassium benzoate (E212); Calcium benzoate (E213) – quy đổi từ Benzoate/Benzoic acid - Sorbic acid (E200)/ Sodium sorbate (E201); Potassium sorbate (E202); Calcium sorbate (E203) – quy đổi từ Sorbate/Sorbic acid Phương pháp HPLC-UV/Vis.	05.2-CL4/ST 3.54 Tham khảo. CLG-BSP.01 (USDA-FSIS)
45.		Xác định hàm lượng Boric acid, muối Borate (hàn the). Định tính và bán định lượng	TCVN 8895:2012, AOAC 970.33, AOAC 959.09 05.2-CL4/ST 1.9
46.		Xác định dư lượng Formaldehyde (Formol) Phương pháp Trắc quang	NMKL No.54-1964 AOAC 931.08 TCVN 8894:2012 05.2-CL4/ST 1.54
47.		Xác định hàm lượng Nitrate/ Nitrite : - Sodium nitrate (E251) – quy đổi từ Nitrate; - Sodium nitrite (E250); Potassium nitrite (E249) – quy đổi từ Nitrite. Phương pháp HPLC-PDA.	05.2-CL4/ST 3.113 Ref. TCVN 7814:2007; EN 12014-2:1997

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
48.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng nhóm Phosphates và Acid Citric/ muối Citrate (Bảng 8) Phương pháp IC-CD.	05.2-CL4/ST 3.126 Tham khảo. Application Note 1007 & Application update 172 Dionex
49.		Xác định hàm lượng Sulfites / Sulphites (SO <sub>2</sub> ). Sodium sulfite (E221)/ Sodium bisulfite (E222)/ Sodium metabisulfite(E223)/ Potassium metabisulfite(E224)/ Potassium sulfite/ Sodium thiosulfate (E539) quy đổi từ sulfites. Phương pháp Trắc quang.	TCVN 8354:2010 NMKL 132, 1989 05.2-CL4/ST 3.4
50.		Xác định hàm lượng Urê. Phương pháp HPLC-FLD.	05.2-CL4/ST 3.97 Tham khảo. TCVN 8025:2009
51.		Xác định dư lượng Propionic acid và Propionate. Phương pháp GC-MS	05.2-CL4/ST 5.3 (Tham khảo. AOAC 950.38)
52.		Xác định hàm lượng Caffeine. Phương pháp HPLC-UV/Vis.	TCVN 9744:2013 ISO 10727:2002 05.2-CL4/ST 1.64
53.	Trà (chè) và sản phẩm của trà (chè)	Xác định hàm lượng Chất chiết trong nước Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 5610:2007 ISO 9768:1994 05.2-CL4/ST 1.69
54.		Xác định hàm lượng Chất khô Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 9738:2013 ISO 1572:1980 05.2-CL4/ST 1.71
55.		Xác định Độ kiềm của tro tan trong nước Phương pháp Chuẩn độ.	TCVN 5085:1990 (ISO 1578 – 1975) 05.2-CL4/ST 3.50A

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
56.	Trà (chè) và sản phẩm của trà (chè)	Xác định hao hụt khối lượng (độ ẩm)/ Loss in mass (Moisture). Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 5613:2007 TCVN 9741: 2013 ISO 1573:1980 ISO 7513 : 1990 05.2-CL4/ST 1.65
57.		Xác định hàm lượng Tannin. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.27A Tham khảo. AOAC 955.35
58.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong acid/ Acid-insoluble ash. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 5612:2007 ISO 1577:1987 05.2-CL4/ST 1.67
59.		Xác định hàm lượng Tro tan và tro không tan trong nước/ the Water-soluble ash and the water-insoluble ash. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 5084:2007 05.2-CL4/ST 1.43
60.		Xác định hàm lượng Tro tổng số/ Total ash. Phương pháp Trọng lượng	TCVN 5611: 2007 ISO 1575 :1987 05.2-CL4/ST 1.66
61.		Trà (chè) hòa tan dạng rắn và sản phẩm trà (chè) hòa tan dạng rắn	Xác định hàm lượng Tro tổng số/ Total ash. Phương pháp Trọng lượng
62.	Trà (chè) và sản phẩm của trà (chè)	Xác định hàm lượng Xơ thô/ Crude fibre content. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 5714:2007 (ISO 15598:1999) 05.2-CL4/ST 1.68
63.	Thực phẩm, Nông sản, sản phẩm nông sản	Xác định hàm lượng Xơ thô/ Crude fibre content. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 5103:1990 (ISO 5498:1981) 05.2-CL4/ST 3.42A

ly

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
64.	Cà phê, sản phẩm cà phê	Xác định hàm lượng Caffeine. Phương pháp HPLC-UV/Vis.	TCVN 9723:2013 ISO 20481:2008 05.2-CL4/ST 3.119
65.		Xác định hàm lượng tro/Total ash. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 5253:1990
66.	Cà phê bột	Xác định hàm lượng ẩm/Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 7035:2002 (ISO 11294 : 1994)
67.	Cà phê nhân	Xác định hao hụt khối lượng/ Loss in mass. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 6928: 2007 (ISO 6673: 2003)
68.	Cà phê rang	Xác định hàm lượng ẩm/Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	AOAC 979.12, TCVN 10706:2015
69.	Dụng cụ, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa tổng hợp và cao su)	Xác định hàm lượng cặn khô: - Thử thôi nhiễm trong heptane; - Thử thôi nhiễm trong ethanol; - Thử thôi nhiễm trong acid acetic; - Thử thôi nhiễm trong nước. Phương pháp Trọng lượng.	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT 05.2-CL4/ST 3.48
70.		Xác định hàm lượng kim loại nặng bằng phương pháp thử vật liệu: - Cadmi/ Cadmium (Cd); - Chì/ Lead (Pb); Phương pháp ICP-MS	05.2-CL4/ST 3.139 Tham khảo. QCVN 12-1, 12-2: 2011/BYT

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
71.	Dụng cụ, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa tổng hợp và cao su)	Xác định hàm lượng kim loại nặng bằng phương pháp thử thôi nhiễm: Cadmi/ Cadmium (Cd); Chì/ Lead (Pb); Phương pháp ICP-MS	05.2-CL4/ST 3.141 Tham khảo. QCVN 12-1, 12-2, 12-3: 2011/BYT, 12-4:2015/BYT
72.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, Thịt, sản phẩm thịt	Định tính tạp chất Agar. Phương pháp định tính	05.2-CL4/ST 3.12 Tham khảo. AOAC 945.57
73.	Tôm nguyên liệu	Xác định tạp chất Agar. Phương pháp định tính.	05.2-CL4/ST 3.13 Tham khảo. TCVN 12614:2019
74.		Xác định tạp chất carboxy methyl cellulose (CMC). Phương pháp định tính.	05.2-CL4/ST 3.15 Tham khảo. TCVN 12614:2019
75.		Xác định tạp chất tinh bột và polyvinyl alcohol (PVA). Phương pháp định tính.	05.2-CL4/ST 3.14 Tham khảo. TCVN 12614:2019
76.	Surimi	Xác định hàm lượng tạp chất. Phương pháp định tính.	TCVN 8682:2011 05.2-CL4/ST 3.49
77.	Đông trùng hạ thảo; Nguyên liệu đông trùng hạ thảo	Xác định hàm lượng: Cordycepin, Adenosine, N6-(2-Hydroxyethyl) Adenosine. Phương pháp HPLC-PDA.	05.2-CL4/ST 1.74 Tham khảo. Molecules 2010, 15, 305-314
78.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng ẩm/ Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	NMKL 23, 3. Ed., 1991
79.	Thịt, sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng ẩm/ Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	AOAC 950.46 TCVN 8135 : 2009 ISO 1442 : 1997

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
80.	Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc	Xác định hàm lượng ẩm/ Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 9706:2013 ISO 711:1985
81.	Dầu mỡ động vật, thực vật	Xác định hàm lượng ẩm/ Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 6120:2018 ISO 662:2016
82.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng ẩm/ Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	05.2-CL4/ST 1.1 Tham khảo. NMKL 23, 3. Ed., 1991; AOAC 950.46; TCVN 8135:2009 ISO 1442:1997; TCVN 9706:2013 ISO 711:1985
83.	Tinh bột	Xác định hàm lượng ẩm/ Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 9934:2013 ISO 1666:1996
84.	Bột mì	Xác định hàm lượng ẩm/ Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	AOAC 925.10
85.	Thủy sản, Sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng ẩm (Hàm lượng Nước). Phương pháp Trọng lượng.	05.2-CL4/ST 1.58 AOAC 934.01; AOAC 950.46
86.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng Axit/ Acids content. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.19 TCVN 3702 : 1990
87.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng chất béo thô (crude fat)/ béo tổng số (total fat). Phương pháp Trọng lượng.	NMKL 131, 1989 05.2-CL4/ST 3.8 Tham khảo. TCVN 3703:2009; TCVN 6555:2017
88.	Nông sản, sản phẩm nông sản; Sản phẩm có nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (Brix)/ Soluble solids. Phương pháp Khúc xạ.	05.2-CL4/ST 1.53 TCVN 7771:2007

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
89.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng Tổng Carbohydrate, Carbohydrate hữu hiệu, năng lượng, năng lượng từ béo. Phương pháp tính toán.	05.2-CL4/ST 1.59 Tham khảo. FAO food and nutrition paper 77
90.	Dầu và mỡ động vật, thực vật; Sản phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật	Xác định Độ acid (Acidity) và trị số acid (Acid value). Phương pháp Chuẩn độ.	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009) 05.2-CL4/ST 3.10A
91.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng Đường khử/ Reducing sugar. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 1.61 Tham khảo. TCVN 4594:1988, TCVN 4074:2009
92.		Xác định hàm lượng Đường tổng số/ Total sugar. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 1.60 Tham khảo. TCVN 4594:1988, TCVN 4074:2009
93.		Xác định tỉ lệ H/P. Phương pháp tính toán (sử dụng kết quả phân tích hàm lượng ẩm và Protein tổng)	05.2-CL4/ST 1.57 Tham khảo. NMKL 6, 2003; AOAC 950.46; AOAC 934.01
94.		Xác định hoạt độ nước ( $A_w$ )/ Water activity. Phương pháp sử dụng thiết bị đo hoạt độ nước.	ISO 18787:2017 05.2-CL4/ST 3.34
95.		Xác định hàm lượng Hydro sulfua ( $H_2S$ )/ Hydrogen sulfide. Phương pháp định tính.	05.2-CL4/ST 3.46 Tham khảo. TCVN 3699-90
96.	Sản phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật; Dầu mỡ động vật và thực vật	Xác định Chỉ số iot (IV)/ Iodine value. Phương pháp Chuẩn độ.	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013) 05.2-CL4/ST 1.51

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
97.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng muối Clorua (NaCl)/ Sodium Chloride. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.35 Tham khảo. TCVN 7931:2008, AOAC 971.27
98.		Xác định hàm lượng Nitơ amin amoniac/ Nitrogen amin-amoniac. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.26A (Tham khảo. TCVN 3707:90)
99.		Xác định hàm lượng Nitơ axit amin/ Nitrogen amino acid. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.47 (Tham khảo. TCVN 3708-90)
100.		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac (NH <sub>3</sub> )/ Nitrogen ammonia. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.7 (Tham khảo. TCVN 3706:1990)
101.		Xác định hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi (TVB-N)/ Total volatile basic nitrogen. Phương pháp Chung cất.	05.2-CL4/ST 3.3 TCVN 9215:2012; Chapter III EUROPEAN commission decision 2074/2005
102.		Xác định độ pH. Phương pháp Thiết bị đo pH.	05.2-CL4/ST 3.16 AOAC 981.12:2007
103.		Xác định hàm lượng Phospho tổng/ Total phosphorus. Phương pháp Trắc quang.	NMKL57:1994 TCVN 9043:2012 05.2-CL4/ST 3.5
104.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng (Total Nitrogen) / Protein thô (Crude protein). Phương pháp Kjeldahl.	05.2-CL4/ST 3.6 NMKL 6, 2003
105.		Xác định trị số Peroxide/ Peroxide value. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 5.2 GB 5009.227

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
106.	Dầu và mỡ động vật, thực vật	Xác định trị số Peroxide/ Peroxide value. Phương pháp Chuẩn độ.	TCVN 9532: 2012 ISO 27107: 2008 TCVN 6121: 2010 ISO 3960: 2007 05.2-CL4/ST 3.33A
107.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng Tro không tan trong nước/ Water-insoluble ash. Phương pháp Trọng lượng.	05.2-CL4/ST 1.63
108.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Tro không tan trong nước/ Water-insoluble ash. Phương pháp Trọng lượng.	TCVN 5105 : 2009
109.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng tro không tan trong Hydrochloric acid/ ash insoluble in hydrochloric acid. Phương pháp Trọng lượng.	05.2-CL4/ST 3.17 Tham khảo. TCVN 7765: 2007 (ISO 763:2003) TCVN 9474:2012 Gafta 13:0 2003
110.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, Thịt, sản phẩm thịt.	Xác định hàm lượng tro/ Ash. Phương pháp Trọng lượng.	NMKL 23, 3. Ed., 1991
111.	Thịt, sản phẩm thịt.	Xác định hàm lượng tro/ Ash. Phương pháp Trọng lượng.	AOAC 950.46
112.		Xác định hàm lượng tro/ Ash. Phương pháp Trọng lượng.	NMKL 173-2005 05.2-CL4/ST 1.2
113.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng: - Xơ tổng số (TDF)/ Total Dietary Fibre; - Xơ hòa tan (SDF) / Soluble Dietary Fibre; - Xơ không hòa tan (IDF)/ Insoluble Dietary Fibre. Phương pháp Trọng lượng.	AOAC 991.43; TCVN 9050: 2012 05.2-CL4/ST 1.62

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
114.	Dầu và mỡ động vật, thực vật	Xác định Chỉ số xà phòng hóa/ Saponification value. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 1.52 TCVN 6126:2015 (ISO 3657:2013)
115.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, Thịt, sản phẩm thịt; Thực phẩm	Xác định dư lượng Chloramphenicol. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.67 Tham khảo. FDA/ORA/DFS LIB 4290)
116.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, Thịt, sản phẩm thịt.	Xác định dư lượng Dapson. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.74
117.		Xác định dư lượng Dehydrocholic acid. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.63 Tham khảo. SOP No. 8.3.89 (MFDS, Korea)
118.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng: - Florfenicol; - Thiamphenicol. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.84 Tham khảo. CLG-FLOR1.06 (USDA-FSIS)
119.		Xác định dư lượng Melengestrol acetate. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.65 Tham khảo. Food and Chemical Toxicology 138 (2020): 111204
120.	Thủy sản; sản phẩm thủy sản; Thịt; sản phẩm thịt; Trứng; sản phẩm trứng; Thực phẩm	Xác định dư lượng Nicarbazin. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.81 Tham khảo. Journal of AOAC International Vol. 97, no. 2, 2014
121.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng Nitrovin. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.137 Tham khảo. Journal of Chromatography B, 878 (2010) 3415-3420

ly

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
122.		Xác định dư lượng Praziquantel. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.102 Tham khảo. Journal of Bioanalysis and Biomedicine, Vol.2 Issue 5, 096-099 (2010)
123.		Xác định dư lượng nhóm Beta-Agonist: - Clenbuterol; - Salbutamol; - Ractopamine; - Terbutaline. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.103
124.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Beta-Lactam: - Amoxicillin; - Ampicillin; - Cefalexin; - Cefalonium; - Cefazolin; - Cefotaxime; - Cefquinome; - Ceftiofur; - Cloxacillin; - Desfuroyl Cysteine (DCCD); - Dicloxacillin; - Nafcillin; - Oxacillin; - Penicillin G/ Benzylpenicillin. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.109 Tham khảo. CLG-BLAC.03 (USDA/FSIS)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
125.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng Fluoroquinolones: - Ciprofloxacin (CFX); - Clinafloxacin (CLX); - Danofloxacin (DAFX); - Desethylene ciprofloxacin (DCX); - Difloxacin (DFX); - Enrofloxacin (EFX); - Flumequine (FX); - Gatifloxacin (GFX); - Levofloxacin (LFX); - Lomefloxacin (LOX); - Moxifloxacin (MFX); - Nalidixic acid (NAFX); - Norfloxacin (NFX); - Ofloxacin (OFX); - Orbifloxacin (OBX); - Oxolinic acid (OX); - Pefloxacin (PFX); - Sarafloxacin (SFX); - Sparfloxacin (SPX); - Marbofloxacin (MBF). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.83 Tham khảo. J.AOAC Vol.18, No.2, 2010, Pages 87-97
126.		Xác định dư lượng nhóm Glucocorticoid: Dexamethasone; Prednisone. Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 3.64 Tham khảo. Food and Chemical Toxicology 138 (2020): 111204
127.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng Macrolides: Clindamycin; Erythromycin A; Erythromycin B; Erythromycin C; Gamithromycin; Josamycin; Leucomycin; Lincomycin; Spiramycin; Tilmicosin; Tulathromycin A; Tylosin. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.82 Tham khảo. Chimica Acta 473 (2002) 167-175 & Talata 144 (2015) 686-695

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
128.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật; Thủy sản, Sản phẩm thủy sản	<p>Xác định dư lượng chất chuyển hóa nhóm Nitrofurans:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Furazolidone metabolite (AOZ / 3-amino-2-oxazolidinone);</li> <li>- Furaltadone metabolite (AMOZ / 3-amino-5-methylmorpholino-2-oxazolidinone);</li> <li>- Nitrofurazone metabolite (SEM / Semicarbazide)</li> <li>- Nitrofurantoin metabolite (AHD / 1-aminohydantoin);</li> <li>- Nifursol metabolite (DNSH / 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide).</li> </ul> <p>Phương pháp LC-MS/MS.</p>	05.2-CL4/ST 3.68 Tham khảo. US FDA/CFSAN 1906-2006
129.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	<p>Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Nitroimidazoles:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ronidazole (RNZ);</li> <li>- Dimetridazole (DMZ);</li> <li>- Ipronidazole (IPZ);</li> <li>- 1-methyl-2-(2'-hydroxyisopropyl)-5-nitroimidazole (IPZOH);</li> <li>- 2-hydroxymethyl-1-methyl-5-nitroimidazole (HMMNI)/ Hydroxy Dimetridazole (DMZOH);</li> <li>- Metronidazole (MNZ);</li> <li>- 1-(2-hydroxyethyl)-2-hydroxymethyl-5-nitroimidazole (MNZOH);</li> <li>- Tinidazole (TNZ).</li> </ul> <p>Phương pháp LC-MS/MS.</p>	05.2-CL4/ST 3.59 Tham khảo. Talana 171 (2017) 307 – 320
130.		<p>Xác định dư lượng nhóm Stilbenes:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Diethylstilbestrol (DES);</li> <li>Hexestrol (HES).</li> </ul> <p>Phương pháp LC-MS/MS.</p>	05.2-CL4/ST 3.57 Tham khảo. Food and Chemical Toxicology 138 (2020): 111204

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
131.		Xác định dư lượng nhóm Steroids: Methyltestosterone Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.58 Tham khảo. Food and Chemical Toxicology 138 (2020): 111204
132.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides; Ormetoprim & Trimethoprim: Sulfabenzamide (SBZ); Sulfachloropyridazine (SCP); Sulfadiazine (SDZ); Sulfadimethoxine (SDM); Sulfadoxine (SDX); Sulfaguanidine (SGN); Sulfamerazine (SMRZ); Sulfamethazine (SMZ)/ Sulfadimidine; Sulfamethoxazole (SMTX); Sulfamethoxypyridazine (SMP); Sulfamonomethoxine (SMMT); Sulfamoxole (SMX); Sulfanilamide (SNM); Sulfapyridine (SPY); Sulfaquinoxaline (SQX)/ Sulfachinoxalin; Sulfathiazole (STZ); Sulfatroxazole (STX); Sulfisoxazole (SSXZ); Trimethoprim (TMP); Ormetoprim (OMP). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.89 Tham khảo. Science Direct - Journal of Chromatography A 898 (2000) 95-102

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
133.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: - Tetracycline (TC); - Oxytetracycline (OTC); - Chlortetracycline (CTC); - Doxycycline (DC). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.90 Tham khảo. AOAC 995.09
134.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, Thịt, sản phẩm thịt; Thực phẩm	Xác định dư lượng nhóm Tranquilizer: Acepromazine; Azaperone; Xylazine. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.104 Tham khảo. Food Additives & Contaminants: Part A, 30:6, 1000-1011
135.		Xác định dư lượng: - Malachite Green (MG); - Leucomalachite Green (LMG); - Crystal Violet (CV)/ Gentican violet; - Leucocrystal Violet (LCV). Phương pháp LC-MS/MS.	5.2-CL4/ST 3.71 Tham khảo. AOAC Vol. 96, No.5, 2013
136.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng: - Malachite Green (MG); - Leucomalachite Green (LMG); - Crystal Violet (CV)/ Gentican violet; - Leucocrystal Violet (LCV). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.107 Tham khảo. Journal of AOAC International Vol. 96, No. 5, 2013
137.		Xác định dư lượng: Methylene Blue (MB); LeucoMethylene Blue (LMB); Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.86 Tham khảo. J. Sep. Sci. 2009, 32, 4193-4199

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
138.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng nhóm kháng sinh: - Fenbendazole; - Lasalocid; - Levamisole; - Ormetoprim; - Pyrimethamine; - Trimethoprim; - Enrofloxacin; - Nalidixic acid; - Oxolinic acid; - Sulfadimethoxine; - Sulfamethazine; - Sulfamonomethoxine; - Sulfaquinoxaline/ Sulfachinoxalin. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.92 Tham khảo. Analytica Chimica Acta 661 (2010) 150-160
139.		Xác định dư lượng Ethoxyquin. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2 - CL4/ST 3.112 Tham khảo. AOAC 996.13
140.		Xác định dư lượng Phenol Phương pháp GC-MS.	05.2-CL4/ST 3.136 Tham khảo. AOAC 2007.01, EN 15662:2018
141.	Thực phẩm; Sản phẩm có nguồn gốc động vật.	Xác định dư lượng Trifluralin. Phương pháp GC-MS, GC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.101 Tham khảo. AOAC 2007.01, EN 15662:2018
142.	Nông sản, sản phẩm nông sản; Sản phẩm có nguồn gốc thực vật.	Xác định dư lượng 6-BAP (6- Benzylaminopurine). Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 3.129 Tham khảo. AOAC 2007.01; EN 15662:2018
143.	Nông sản, sản phẩm nông sản; Thực phẩm.	Xác định dư lượng Dithiocarbamates. Thiram ; Maneb; Metiram; Ferbam; Propineb; Ziram; Mancozeb; Nabam quy đổi từ Dithiocarbamates Phương pháp GC-MS.	05.2-CL4/ST 3.80 Tham khảo. EURL-SRM-14

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
144.		Xác định dư lượng: - Ethylene Oxide (EO); - 2- Chloroethanol (ECH/2-CE); - Ethylene Oxide tổng tính theo EO (bao gồm Ethylene Oxide và 2-Chloroethanol). Phương pháp GC-MS.	05.2-CL4/ST 2.17 EURL-SRM 45
145.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng nhóm Avermectins: - Abamectin (Abamectin B1a); - Ivermectin; - Emamectin benzoate/Emamectin; - Doramectin; - Eprinomectin; - Moxidectin; Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.120 Tham khảo. AOAC 2007.01, EN 15662
146.		Xác định dư lượng: - Fipronil; - Fipronil sulfide; - Fipronil desulfinyl; - Fipronil sulfone; - Fipronil tổng tính theo Fipronil (bao gồm Fipronil và Fipronil sulfone). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.149 Tham khảo. CLG-PST5.08 (USDA/FSIS)); EN 15662
147.		Xác định dư lượng: Diquat; Paraquat. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.77 Tham khảo. QuPpe Method
148.		Xác định dư lượng: Chlorate; Perchlorate. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 2.5 (Tham khảo. QuPpe - Method)
149.		Xác định dư lượng: - Mepiquat/ Mepiquat chloride; - Chlormequat/ Chlormequat-chloride. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 2.9 (Tham khảo. QuPpe - Method)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
150.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phân cực cao: Ethephon; Glufosinate; Glyphosate; AMPA. Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 2.16 (Tham khảo. QuPPE - Method)
151.		Xác định dư lượng: Trichlorfon; Dichlorvos. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.78 Tham khảo. AOAC 2007.01, EN 15662
152.		Xác định đa dư lượng thuốc trừ cỏ nhóm Phenoxy: - 2,4-D (2,4-Dichlorophenoxyacetic acid); - Bentazone; - MCPA (2-methyl-4-chlorophenoxyacetic acid); - MCPB/ (4-(4-chloro-2-methylphenoxy)butanoic acid); - Fludioxonil; - Fluazinam; - Haloxyfop; - Fluazifop; - Dicamba; - Gibberellic acid (GA3); - Imazamox; - Imazapic; - Bromacil; - Fluazifop-butyl; - Haloxyfop-methyl; - Prochloraz; - Fluroxypyr-1-methylheptyl-ester (Fluroxypyr-meptyl); - Fluroxypyr; - Quinclorac; - Flonicamid; - Imazethapyr; - Imazapyr; - 2-Naphthoxyacetic acid;	05.2-CL4/ST 3.122 Tham khảo. AOAC 2007.01, EN 15662

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Acifluorfen;</li> <li>- Pentachlorophenol;</li> <li>- 2,4,5-T;</li> <li>- 2,4-DB;</li> <li>- 2,4,6-Trichlorophenol;</li> </ul> Phương pháp LC-MS/MS.	
153.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu gốc Clo hữu cơ: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Aldrin và Dieldrin (tính theo Dieldrin);</li> <li>- Aldrin;</li> <li>- Dieldrin;</li> <li>- Lindane (gamma-Hexachlorocyclohexane);</li> <li>- Chlordane tổng (bao gồm cis-Chloradane và trans-Chlordane);</li> <li>- cis-Chlordane;</li> <li>- trans-Chlordane;</li> <li>- DDT tổng tính theo DDT (bao gồm p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE (DDD)); p,p'-DDT (4,4'-DDT);</li> <li>- p,p'-DDD(TDE)/ 4,4'-DDD;</li> <li>- p,p'-DDE (4,4'-DDE);</li> <li>- o,p'-DDT (2,4'-DDT);</li> <li>- p,p'-DDT (4,4'-DDT);</li> <li>- Heptachlor tổng tính theo Heptachlor (bao gồm Heptachlor, Heptachlor epoxide A, Heptachlor epoxide B);</li> <li>- Heptachlor;</li> <li>- Heptachlor epoxide A;</li> <li>- Heptachlor epoxide B;</li> <li>- Hexachlorobenzen;</li> <li>- Endrin</li> </ul> Phương pháp GC-ECD	05.2-CL4/ST 3.56 (Ref. AOAC 2007.01; EN 15662:2018)

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
154.	Thực phẩm; Sản phẩm có nguồn gốc thực vật; Sản phẩm có nguồn gốc động vật	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Bảng 1). Phương pháp GC-MS/MS, LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.131 Tham khảo. AOAC 2007.01; EN 15662
155.	Nông sản, sản phẩm nông sản; Sản phẩm có nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật: Phương pháp I (Bảng 2). Phương pháp LC-MS/MS, GC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.114
156.	Nông sản, sản phẩm nông sản; Sản phẩm có nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật: Phương pháp II (Bảng 3). Phương pháp LC-MS/MS, GC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.118
157.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật: Phương pháp III (Bảng 4). Phương pháp LC-MS/MS, GC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.143 Tham khảo. CLG-PST5.08 (USDA-FSIS)
158.	Cà phê, sản phẩm cà phê	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (Bảng 5). Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.121 Tham khảo. EN 15662:2018, AOAC 2007.01
159.	Tiêu, sản phẩm tiêu	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (Bảng 6). Phương pháp LC-MS/MS, GC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.133 Tham khảo. EN 15662:2018
160.	Trà, các sản phẩm trà (bao gồm các sản phẩm trà từ các thực vật khác)	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật (Bảng 7). Phương pháp GC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.142 Tham khảo. EN 15662:2018
161.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Fipronil; Acephate; Acetamiprid; Profenofos. Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 3.123 Tham khảo. EN 15662:2018

ly

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
162.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	Xác định hoạt độ nước ( $A_w$ ). Phương pháp sử dụng thiết bị đo hoạt độ nước.	TCVN 8130:2009 05.2-CL4/ST 3.34
163.		Xác định hàm lượng muối Clorua (NaCl)/ Sodium Chloride. Phương pháp Chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.35 Tham khảo. TCVN 7931:2008, AOAC 971.27
164.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	Xác định hàm lượng Protein không tiêu hóa. Phương pháp Pepsin.	05.2-CL4/ST 3.11 Ref. AOAC 971.09
165.		Xác định hàm lượng Phospho tổng/ Phosphorus. Phương pháp Trắc quang.	TCVN 1525: 2001
166.		Xác định hàm lượng chất béo thô (Crude fat)/ béo tổng số (Total fat). Phương pháp Trọng lượng.	Gafta method 3:0, 2014 TCVN 6555:2017 (ISO 11085 : 2015)
167.		Xác định hàm lượng tro/ Ash. Phương pháp Trọng lượng.	Gafta method 11:0, 2014
168.		Xác định hàm lượng ẩm/ Moisture content. Phương pháp Trọng lượng.	Gafta method 2:1, 2005
169.		Xác định hàm lượng Protein tiêu hóa/ Nitrogen Solubility in Dilute Pepsin Hydrochloric Acid Solution. Phương pháp Chung cất	05.2-CL4/ST 1.56 Tham khảo. AOAC 971.09 & TCVN 9129:2011 (ISO 6655:1997)

ly

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
170.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	Xác định hàm lượng Xơ thô/ Crude fibre content. Phương pháp Trọng lượng.	Gafta method 9:0, 2014 TCVN 4329:2007 ISO 6865:2000
171.		Xác định hàm lượng Nito tổng (Total Nitrogen) / Protein thô (Crude protein). Phương pháp Kjeldahl.	05.2-CL4/ST 3.6 (Tham khảo. Gafta method 4.1:2018)
172.		Xác định hàm lượng tro không tan trong Hydrochloric acid/ ash insoluble in hydrochloric acid. Phương pháp Trọng lượng.	05.2-CL4/ST 3.17 Tham khảo. TCVN 7765: 2007 (ISO 763:2003) TCVN 9474:2012 Gafta 13:0 2003
173.		Xác định dư lượng Chloramphenicol. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.67 Tham khảo. FDA/ORL/DFS No. 4290)
174.		Xác định dư lượng Dapson. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.74
175.		Xác định dư lượng Dehydrocholic acid. Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 3.63 Tham khảo. SOP No. 8.3.89 (MFDS, Korea)
176.		Xác định dư lượng: Florfenicol; Thiamphenicol. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.84 Tham khảo. CLG-FLOR1.06 (USDA-FSIS)
177.		Xác định dư lượng Melengestrol acetate Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.65 Tham khảo. Food and Chemical Toxicology 138.(2020): 111204

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
178.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides; Ormetoprim & Trimethoprim: - Sulfabenzamide (SBZ); - Sulfachloropyridazine (SCP); - Sulfadiazine (SDZ); - Sulfadimethoxine (SDM); - Sulfadoxine (SDX); - Sulfaguanidine (SGN); - Sulfamerazine (SMRZ); - Sulfamethazine (SMZ)/ Sulfadimidine; - Sulfamethoxazole (SMTX); - Sulfamethoxypyridazine (SMP); - Sulfamonomethoxine (SMMT); - Sulfamoxole (SMX); - Sulfanilamide (SNM); - Sulfapyridine (SPY); - Sulfaquinoxaline (SQX)/ Sulfachinoxalin; - Sulfathiazole (STZ); - Sulfatroxazole (STX); - Sulfisoxazole (SSXZ); - Trimethoprim (TMP); - Ormetoprim (OMP). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.89 Tham khảo. Science Direct - Journal of Chromatography A 898 (2000) 95-102
179.		Xác định dư lượng nhóm Beta-Agonist: Clenbuterol; Salbutamol; Ractopamine; Terbutaline. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.103

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
180.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	Xác định dư lượng Fluoroquinolones: - Ciprofloxacin (CFX); - Clinafloxacin (CLX); - Danofloxacin (DAFX); - Desethylene ciprofloxacin (DCX); - Difloxacin (DFX); - Enrofloxacin (EFX); - Flumequine (FX); - Gatifloxacin (GFX); - Levofloxacin (LFX); - Lomefloxacin (LOX); - Moxifloxacin (MFX); - Nalidixic acid (NAFX); - Norfloxacin (NFX); - Ofloxacin (OFX); - Orbifloxacin (OBX); - Oxolinic acid (OX); - Pefloxacin (PFX); - Sarafloxacin (SFX); - Sparfloxacin (SPX); - Marbofloxacin (MBF). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.83 Tham khảo. J.AOAC Vol.18, No.2, 2010, Pages 87-97
181.		Xác định dư lượng nhóm Glucocorticoid: Dexamethasone; Prednisone Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 3.64 Tham khảo. Food and Chemical Toxicology 138 (2020): 111204
182.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	Xác định dư lượng Macrolides: - Clindamycin; - Erythromycin A; - Erythromycin B; - Erythromycin C; - Gamithromycin; - Josamycin; - Leucomycin; - Lincomycin; - Spiramycin; - Tilmicosin; - Tulathromycin A; - Tylosin. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.82 Tham khảo. Chimica Acta 473 (2002) 167-175 & Talata 144 (2015) 686-695

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
183.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Nitroimidazoles: - Ronidazole (RNZ); - Dimetridazole (DMZ); - Ipronidazole (IPZ); - 1-methyl-2-(2'-hydroxyisopropyl)-5-nitroimidazole (IPZOH); - 2-hydroxymethyl-1-methyl-5-nitroimidazole (HMMNI)/ Hydroxy Dimetridazole (DMZOH); - Metronidazole (MNZ); - 1-(2-hydroxyethyl)-2-hydroxymethyl-5-nitroimidazole (MNZOH); - Tinidazole (TNZ). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.59 Tham khảo. Food Additives & Contaminants: Part A, 30:6, 1000-1011
184.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	Xác định dư lượng nhóm Stilbenes: - Diethylstilbentrol (DES); - Hexestrol (HES). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.57 Tham khảo. Food and Chemical Toxicology 138 (2020): 111204
185.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: Tetracycline (TC); Oxytetracycline (OTC); Chlortetracycline (CTC); Doxycycline (DC). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.90 Tham khảo. AOAC 995.09
186.		Xác định dư lượng: - Malachite Green (MG); - Leucomalachite Green (LMG); - Crystal Violet (CV)/ Gentian violet; - Leucocrystal Violet (LCV). Phương pháp LC-MS/MS.	5.2-CL4/ST 3.71 Tham khảo. AOAC Vol.96, No.5, 2013

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
187.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	Xác định dư lượng: - Malachite Green (MG); - Leucomalachite Green (LMG); - Crystal Violet (CV)/ Gentian violet; - Leucocrystal Violet (LCV). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.107 Tham khảo. Journal of AOAC International Vol. 96, No. 5, 2013
188.		Xác định hàm lượng Melamine. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.98 (Tham khảo. FDA – LIB No 4421-4422 10/2008)
189.		Xác định dư lượng Aflatoxins: - Aflatoxin B1; - Aflatoxin B2; - Aflatoxin G1; - Aflatoxin G2; - Aflatoxin tổng (bao gồm B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD, LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.108 Tham khảo. AOAC 2005.08; AOAC 991.31
190.		Xác định dư lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLD.	05.2-CL4/ST 3.128 Tham khảo. AOAC 991.44, AOAC 2004.10
191.		Xác định dư lượng Propionic acid và Propionate. Phương pháp GC-MS	05.2-CL4/ST 5.3 (Tham khảo. AOAC 950.38)

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
192.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	<p>Xác định hàm lượng Nguyên tố:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Antimon/ Antimony (Sb);</li> <li>- Bari/ Barium (Ba);</li> <li>- Beri/ Berili (Be);</li> <li>- Boron/ Boron (B);</li> <li>- Canxi/ Calcium (Ca);</li> <li>- Coban/ Cobalt (Co);</li> <li>- Crôm/ Chromium (Cr);</li> <li>- Đồng/ Copper (Cu);</li> <li>- Kali/ Potassium (K);</li> <li>- Kẽm/ Zinc (Zn);</li> <li>- Liti/ Lithium (Li);</li> <li>- Magie/ Magnesium (Mg);</li> <li>- Mangan/ Manganese (Mn);</li> <li>- Molyden/ Molybdenum (Mo);</li> <li>- Natri/ Sodium (Na);</li> <li>- Nhôm/ Aluminium (Al);</li> <li>- Niken/ Nickel (Ni);</li> <li>- Photpho/ Phosphorus (P);</li> <li>- Sắt/ Iron (Fe);</li> <li>- Selen/ Selenium (Se);</li> <li>- Stronti/ Strontium (Sr);</li> <li>- Tali/ Thallium (Tl);</li> <li>- Thiếc/ Tin (Sn);</li> <li>- Vanadi/ Vanadium (V).</li> </ul> <p>Phương pháp ICP-OES.</p>	<p>05.2-CL4/ST 7.1 Tham khảo. AOAC 2011.14</p>

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
193.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	<p>Xác định hàm lượng Kim loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Antimon/ Antimony (Sb);</li> <li>- Bari/ Barium (Ba);</li> <li>- Beri/ Berili (Be);</li> <li>- Coban/ Cobalt (Co);</li> <li>- Crôm/ Chromium (Cr);</li> <li>- Đồng/ Copper (Cu);</li> <li>- Kẽm/ Zinc (Zn);</li> <li>- Magan/ Manganese (Mn);</li> <li>- Molyden/ Molybdenum (Mo);</li> <li>- Niken/ Nickel (Ni);</li> <li>- Sắt/ Iron (Fe);</li> <li>- Selen/ Selenium (Se);</li> <li>- Stronti/ Strontium (Sr);</li> <li>- Tali/ Thallium (Tl);</li> <li>- Thiếc/ Tin (Sn);</li> <li>- Vanadi/ Vanadium (V).</li> <li>- Asen/ Arsenic (As);</li> <li>- Cadmi/ Cadmium (Cd);</li> <li>- Chì/ Lead (Pb);</li> <li>- Thủy ngân/ Mercury (Hg).</li> </ul> <p>Phương pháp ICP-MS.</p>	05.2-CL4/ST 3.106 (Tham khảo. AOAC 2015.01, AOAC 999.10)
194.		<p>Xác định dư lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Fipronil;</li> <li>- Fipronil sulfide;</li> <li>- Fipronil desulfanyl;</li> <li>- Fipronil sulfone;</li> <li>- Fipronil tổng (bao gồm Fipronil và Fipronil sulfone (tính theo Fipronil)).</li> </ul> <p>Phương pháp LC-MS/MS.</p>	05.2-CL4/ST 3.149 (Tham khảo. CLG-PST5.08 (USDA/FSIS)); EN 15662)

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
195.	Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản	Xác định hoạt độ phóng xạ phát tia gamma: - Cs-134; - Cs-137; - K-40; - I-131; - U-238; - Th-232. Phương pháp phổ kế Gamma.	05.2-CL4/ST 3.105 (Tham khảo. AOAC 996.05; Genie 2000)
196.		Xác định dư lượng Ethoxyquin. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2 - CL4/ST 3.112 (Tham khảo. AOAC 996.13)
197.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định hàm lượng: - Bromate ( $\text{BrO}_3^-$ ); - Chlorate ( $\text{ClO}_3^-$ ); - Chlorite ( $\text{ClO}_2^-$ ). Phương pháp IC – CD.	05.2-CL4/ST 1.72 Tham khảo. EPA 300.1, 1999
198.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định Tổng hoạt độ phóng xạ: - Alpha; - Beta; - Alpha và beta. Phương pháp thiết bị đo hoạt độ alpha, beta	05.2-CL4/ST 7.3 ISO 10704:2019 ISO 9696:2007 ISO 9697:2008
199.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định Mùi, Vị. Phương pháp cảm quan	05.2-CL4/ST 3.44 (Tham khảo. TCVN 2653 : 1978)
200.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định Tổng hoạt độ phóng xạ: - Alpha; - Beta; - Alpha và beta. Phương pháp thiết bị đo hoạt độ alpha, beta	05.2-CL4/ST 7.4 ISO 18589-2:2007 ISO 18589-6:2009

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
201.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Acid béo/ Fatty acid (Bảng 9) Phương pháp GC-MS	AOAC 996.06 05.2-CL4/ST 1.75
202.	Nông sản, sản phẩm nông sản; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng Aflatoxins: - Aflatoxin B1; - Aflatoxin B2; - Aflatoxin G1; - Aflatoxin G2; - Aflatoxin tổng (bao gồm B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD, LC-MS/MS.	AOAC 2005.08 AOAC 991.31 05.2-CL4/ST 6.2
203.	Sữa, sản phẩm sữa	Xác định dư lượng Aflatoxin M1. Phương pháp HPLC-FLD.	05.2-CL4/ST 6.6 ISO 14501:2021
204.	Thủy sản; sản phẩm thủy sản; Thịt; sản phẩm thịt; Sản phẩm nguồn gốc động vật	Xác định dư lượng Aflatoxins: - Aflatoxin B1; - Aflatoxin B2; - Aflatoxin G1; - Aflatoxin G2; - Aflatoxin tổng (bao gồm B1, B2, G1, G2). Phương pháp HPLC-FLD, LC-MS/MS.	05.2 - CL4/ST 6.5 Tham khảo. AOAC 2005.08; AOAC 993.17; AOAC 972.26
205.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng nhóm Aminoglycoside: - Neomycin; - Streptomycin; - Dihydrostreptomycin; - Spectinomycin; - Gentamycin. Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 3.61 Tham khảo. CLG-AMG1.03

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
206.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng Năng lượng, năng lượng từ béo. Phương pháp tính toán.	05.2-CL4/ST 1.59 (Tham khảo. FAO food and nutrition paper 77; food energy – methods of analysis and conversion factors)
207.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật; Thủy sản, Sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng chất chuyển hóa nhóm Nitrofurans: Nifursol metabolite (DNSH /3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.68 Tham khảo. US FDA/CFSAN 1906-2006
208.	Cà phê nhân; cà phê nguyên liệu	Phân tích kích thước hạt/ Size analysis Phương pháp sàng rây	TCVN 4807 : 2013 ISO 4150 : 2011 ISO 4150 : 2011 05.2-CL4/ST 1.80
209.	Cà phê bột	Xác định độ mịn/ Fineness Phương pháp sàng rây	TCVN 10821:2015 05.2-CL4/ST 1.81
210.	Chè (trà)	Xác định hàm lượng vụn và bụi/ Broken and dust Phương pháp sàng rây	TCVN 5616:1991 05.2-CL4/ST 1.82
211.	Bột mì	Xác định: - Độ ẩm; - Độ mịn; - Tro.	TCVN 1874:1986 05.2-CL4/ST 1.83
212.	Thực phẩm; Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; Sản phẩm nguồn gốc động vật; sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng: - Malachite Green (MG); - Leucomalachite Green (LMG); - Crystal Violet/ Gentian violet (CV); - Leucocrystal Violet (LCV) - Brilliant Green (BG). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.107 Tham khảo: AOAC 2021.25; J. AOAC Vol. 96, No. 5, 2013

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
213.	Thực phẩm; Thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; Sản phẩm nguồn gốc động vật; sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định dư lượng nhóm Aminoglycosides: - Neomycin (Neomycin B); - Streptomycin; - Dihydrostreptomycin; - Spectinomycin; - Gentamycin C1 (Gentamicin C1) - Gentamycin C1a (Gentamicin C1a) - Gentamycin C2/ C2a (Gentamicin C2/C2a) - Gentamycin (Gentamicin) tổng (bao gồm Gentamycin C1, Gentamycin C1a, Gentamycin C2 / C2a). Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.61 Tham khảo. CLG-AMG1.03 (USDA/FSIS)
214.	Sữa, sữa bột, sữa tươi nguyên liệu	Xác định dư lượng Aflatoxin M1. Phương pháp HPLC-FLD.	ISO 14501:2021
215.	Thực phẩm, Sản phẩm thủy sản, sản phẩm sữa, Bánh, Kẹo	Xác định dư lượng Aflatoxin M1. Phương pháp HPLC-FLD.	05.2-CL4/ST 6.6 Tham khảo. ISO 14501:2021
216.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định hàm lượng Tổng Chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp Trọng lượng.	SMEWW 2540D:2017 TCVN 6625 :2000 (ISO 11923-1997) 05.2-CL4/ST 4.3
217.	Nước đá	Xác định hàm lượng Sunfua/ Sulfide ( $S^{2-}$ ) và Hydrogen sulfide (quy đổi từ Sunfua/ Sulfide ( $S^{2-}$ )). Phương pháp IC-AD.	05.2-CL4/ST 3.37 Tham khảo. SMEWW 4500S <sup>2-</sup> - G

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
218.	Thực phẩm; Sản phẩm nguồn gốc động vật; Sản phẩm nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng Sulfites (Sulphites). Phương pháp trắc quang.	05.2-CL4/ST 5.9 Tham khảo. NMKL 132:1989; TCVN 8354:2010
219.		Xác định hàm lượng Trimethylamine-Nitơ (TMA-N). Phương pháp trắc quang.	05.2-CL4/ST 1.20 AOAC 971.14
220.		Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh/ Sulfur (S). Phương pháp ICP-OES.	05.2-CL4/ST 7.7 (Tham khảo. EN ISO 16994:2016)
221.		Xác định hàm lượng Nguyên tố: Bạc/ Silver (Ag). Phương pháp ICP-OES.	05.2-CL4/ST 7.1 (Tham khảo. AOAC 2011.14)
222.		Xác định hàm lượng Cholesterol. Phương pháp GC-MS.	05.2-CL4/ST 1.76
223.		Xác định dư lượng Toltrazuril, Toltrazuril sulfone, Toltrazuril sulfoxide. Phương pháp LC-MS/MS.	05.2-CL4/ST 3.69
224.		Tôm đông lạnh	Định tính tạp chất Agar. Phương pháp định tính.
225.	Phát hiện nhanh tạp chất Agar. Phương pháp định tính.		TCVN 13768:2023 (05.2-CL4/ST 5.12)
226.	Phát hiện nhanh tạp chất carboxy methyl cellulose (CMC). Phương pháp định tính.		TCVN 13768:2023 (05.2-CL4/ST 5.13)
227.	Phát hiện nhanh tạp chất Gelatin.		TCVN 13768:2023 (05.2-CL4/ST 5.14)
228.	Phát hiện nhanh tạp chất polyvinyl alcohol (PVA). Phương pháp định tính.		TCVN 13768:2023 (05.2-CL4/ST 5.15)

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
229.	Tôm đông lạnh	Phát hiện nhanh tạp chất tinh bột. Phương pháp định tính.	TCVN 13768:2023 (05.2-CL4/ST 5.16)
230.	Hạt có dầu	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp trọng lượng.	ISO 665:2020 TCVN 8949: 2011
231.	Dầu mỡ động vật, thực vật	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp trọng lượng.	TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016) (05.2-CL4/ST 1.21)
232.	Bao bì & vật liệu tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Sulfites (Sulphites). Phương pháp trắc quang.	05.2-CL4/ST 5.10 Tham khảo. TCVN 12272:2018
233.	Cà phê rang, cà phê hòa tan	Xác định độ ẩm. Phương pháp trọng lượng.	TCVN 10706:2015 AOAC 979.12
234.		Xác định hàm lượng chất chiết tan trong nước. Phương pháp trọng lượng.	TCVN 12999:2020 (05.2-CL4/ST 1.30)
235.	Trà, sản phẩm trà.	Xác định hàm lượng polyphenols tổng số. Phương pháp trắc quang (UV-Vis).	TCVN 9745-1:2013 (ISO 14502-1:2005) (05.2-CL4/ST 1.70)
236.	Sản phẩm rau, quả	Xác định độ acid. Phương pháp chuẩn độ.	TCVN 5483-2007 (ISO 750:1998) (05.2-CL4/ST 1.22)
237.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Nitơ và tính Protein thô. Phương pháp Kjeldahl.	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014) (05.2-CL4/ST 1.23)
238.		Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng.	TCVN 6508:2011 (ISO 1211:2010) AOAC 989.05 (05.2-CL4/ST 1.24)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
239.	Sữa, sữa lên men	Xác định độ acid. Phương pháp chuẩn độ.	AOAC 947.05 TCVN 6509:2013 (ISO/TS 11869:2012) (05.2-CL4/ST 1.25)
240.	Sữa, cream, sữa cô đặc	Xác định hàm lượng chất khô tổng số. Phương pháp khối lượng.	TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010) (05.2-CL4/ST 1.26)
241.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định độ màu. Phương pháp UV-Vis.	05.2-CL4/ST 4.5 (Tham khảo. TCVN 6185: 2015 (ISO 7887:2011))
242.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định dư lượng Thuốc bảo vệ thực vật: 2,4-D; 2,4-DB; Alachlor; Aldicarb; Atrazine; Bentazone; Malathion; Methoxychlor; Carbofuran; Pentachlorophenol; Molinate; Dichlorvos; MCPA; Simazine.	05.2-CL4/ST 2.15
243.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng các chất chống Oxy hoá: - Propyl gallate (PG)/ propyl 3,4,5-trihydroxybenzoate; - 2,4,5-Trihydroxybutyrophenone (THBP); - tert-Butyl hydroquinone (TBHQ); - Ethoxyquin (ETH); - Butyl hydroxyanisole (BHA); - Octyl gallate (OG). Phương pháp HPLC-PDA	05.2-CL4/ST 5.8

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
244.	Nước, Nước mặt, nước ngầm, Nước dùng cho sản xuất, chế biến và nuôi trồng thủy sản, Nước đá	Xác định hàm lượng Tổng Chất rắn (TS). Phương pháp Trọng lượng.	SMEWW 2540B:2023 05.2-CL4/ST 4.2
245.		Xác định hàm lượng Tổng Chất rắn lơ lửng (TSS) (Visible substances). Phương pháp Trọng lượng.	SMEWW 2540D:2023 TCVN 6625 :2000 (ISO 11923-1997) 05.2-CL4/ST 4.3
246.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp Trọng lượng	SMEWW 2540C : 2023 05.2-CL4/ST 3.18
247.		Xác định dư lượng Clo tự do (Free chlorine) và Tổng clo (Total chlorine). Phương pháp Trắc quang.	05.2-CL4/ST 4.1 (Tham khảo. TCVN 6225-2: 2021 (ISO 7393-2:2017) & SMEWW4500G)
248.		Xác định Độ đục Phương pháp Trắc quang	05.2-CL4/ST 3.40 (Tham khảo. TCVN 12402-1: 2020 (ISO 7027-1: 2016); SMEWW 2130B)
249.		Xác định hàm lượng Uranium (U). Phương pháp ICP-MS	EPA 200.8
250.		Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Xác định hoạt độ phóng xạ phát tia gamma: Cs-134, Cs-137, I- 131, K-40, U-238, Th- 232. Phương pháp phổ kế gamma đầu dò bán dẫn siêu tinh khiết HPGe
251.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Histamin. Phương pháp HPLC-PDA.	ISO 19343-2017

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
252.	Sữa, sản phẩm sữa	Xác định dư lượng Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline. Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 3.90
253.	Sữa, sản phẩm sữa	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Beta-Lactam: Amoxicillin	05.2-CL4/ST 3.109 (Tham khảo. CLG-BLAC.03 (USDA/FSIS) (2011))
254.	Nước giải khát, Thực phẩm dạng lỏng	Xác định hàm lượng phẩm màu - Erythosine - Fast Green FCF - Patent Blue V - Amaranth - Ponceau 4RC - Azorubine - Allura Red AC - Curcumin - Rose Bengal - Rose Bengal - Tartrazine - Ponceau SX - Orange G - Sunset Yellow - Quinoline Yellow S - Orange I - Light Green SF - Benzyl Violet - Indigo Carmine - Carminic Acid - Naphthol Yellow S - Alizarin Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 5.5

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
255.	Dầu mỡ động vật và thực vật	Xác định Độ acid /hàm lượng axit béo tự do (FFA-Free fatty acid) và trị số acid. Phương pháp chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.10A TCVN 6127:2010 ISO 660:2020
256.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng muối Clorua. Phương pháp chuẩn độ.	TCVN 3701:2009 05.2-CL4/ST 3.2
257.	Sản phẩm thủy sản – cá tra phi lê đông lạnh	Xác định hàm lượng nước. Phương pháp trọng lượng	TCVN 12608:2019
258.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Nitơ amin amoniac (nitrofoocmon). Phương pháp chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.26A (Tham khảo. TCVN 3707:90)
259.		Xác định hàm lượng Nitrite. Phương pháp trắc quang.	05.2-CL4/ST 3.31 (Tham khảo. TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984))
260.	Nước	Xác định hàm lượng Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ). Phương pháp trọng lượng.	05.2-CL4/ST 3.24 (Tham khảo. TCVN 6200:1996)
261.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp chuẩn độ.	05.2-CL4/ST 3.22 (Tham khảo. TCVN 6194: 1996 (ISO 9297:1989))
262.	Thực phẩm, nguyên liệu chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Nitroimidazoles: Ternidazole.	05.2-CL4/ST 3.59 Tham khảo. Talana 171 (2017)

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
263.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Macrolides: Azithromycin.	05.2-CL4/ST 3.82 Tham khảo. Chimica Acta 473 (2002) 167-175 & Talata 144 (2015) 686-695
264.	Thực phẩm, nguyên liệu chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Xác định dư lượng thuốc thú y (Bảng 10). Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL4/ST 3.87
<b>II. Sinh học</b>			
1.	Thực phẩm; mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN)	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC) ở 30°C, 37°C	NMKL 86:2013
2.	Mẫu không khí PTN hoặc khu vực sản xuất	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí (TPC) ở 37°C	04.2-CL4/ST 3.122 Tham khảo. NMKL 86.2013
3.	Thực phẩm; mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN); Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC) ở 30°C	ISO 4833-1:2013
4.	Mẫu không khí PTN hoặc khu vực sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí (TPC) ở 30°C	04.2-CL4/ST 3.121 Tham khảo. ISO 4833-1:2013

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
5.	Thực phẩm; mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN); mẫu không khí PTN hoặc khu vực sản xuất; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC) ở 30 <sup>0</sup> C, 37 <sup>0</sup> C	TCVN 12659:2019 AOAC 2015.13
6.	Thực phẩm	Định lượng Coliforms bằng kỹ thuật đĩa	NMKL 44:2004
7.	Thực phẩm, Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản  Mẫu quét bề mặt (mẫu Swab)	Định lượng Coliforms bằng kỹ thuật đĩa	ISO 4832:2006
8.	Thực phẩm	Định lượng Coliform, Coliforms chịu nhiệt, Fecal coliform, <i>E. coli</i>	NMKL 96:2009
9.		Định lượng Coliform chịu nhiệt, <i>Fecal coliform</i> , <i>E. coli</i>	NMKL 125:2005
10.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN); Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Phát hiện và định lượng Coliforms bằng kỹ thuật MPN	ISO 4831:2006

Hy

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
11.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định lượng Coliforms sử dụng petrifilm	TCVN 9975:2013 AOAC 991.14
12.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN); thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Phát hiện <i>E. coli</i>	ISO 7251:2005
13.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN)	Phát hiện <i>E. coli</i>	ISO 16649-3: 2015
14.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định lượng <i>E. coli</i> bằng kỹ thuật MPN	ISO 7251:2005
15.	Thực phẩm	Định lượng <i>E. coli</i> bằng kỹ thuật MPN	ISO 16649-3: 2015
16.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định lượng <i>E. coli</i> bằng kỹ thuật đĩa	ISO 16649-2:2001
17.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định lượng <i>E. coli</i> sử dụng petrifilm	TCVN 9975:2013 AOAC 991.14

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
18.	Thực phẩm	Định lượng Staphylococci coagulase dương tính ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	NMKL 66:2009
19.	Thực phẩm, Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định lượng Staphylococci coagulase dương tính ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	ISO 6888-1:2021
20.	Thực phẩm, Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN)	Định lượng Staphylococci coagulase dương tính ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) sử dụng petrifilm	04.2-CL4/ST 3.127 AOAC 2003.11 AOAC 2003.08 AOAC 2003.07
21.		Phát hiện Staphylococci coagulase dương tính ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	ISO 6888-3:2003
22.	Thực phẩm	Định lượng Staphylococci coagulase dương tính ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	ISO 6888-3:2003
23.	Nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng cho sản xuất	Định lượng Staphylococci coagulase dương tính ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	04.2-CL4/ST 3.89 (Tham khảo. ISO 6888-1:2021)
24.	Thực phẩm	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	NMKL 71:1999
25.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN); Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
26.	Thực phẩm	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. bằng kỹ thuật LAMP-PCR	FDA-BAM Chapter 5 (Section E.9.d)
27.	Nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng cho sản xuất	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 19250: 2010
28.	Thực phẩm	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>	FDA-BAM Chapter 9: 2004
29.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN); Nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng cho sản xuất	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>	04.2-CL4/ST 3.39 (ISO 21872-1:2017)
30.	Thực phẩm	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> O1 và O139 bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.49
31.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	FDA-BAM Chapter 9: 2004
32.	Thực phẩm; Nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng cho sản xuất	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	04.2-CL4/ST 3.39 (ISO 21872-1:2017)
33.	Thực phẩm	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	04.2-CL4/ST 3.24.1
34.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	NMKL 156:1997 (04.2-CL4/ST3.92)
35.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phát hiện vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> có độc lực gây bệnh hoại tử gan tụy cấp tính – hội chứng chết sớm (AHPND/EMS) bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.76 Tham khảo. OIE – 2.2.1 (Sirikharin et al., 2015)
36.		Phát hiện vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> có độc lực gây bệnh hoại tử gan tụy cấp tính – hội chứng chết sớm (AHPND/EMS) bằng kỹ thuật Realtime PCR	04.2-CL4/ST3.76 Tham khảo. OIE - 2.2.7: 2019 (Han et al., 2015)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
37.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định tính <i>Vibrio parahaemolyticus</i> kanagawa dương tính	ISO 21872-1:2017
38.	Thực phẩm	<i>Shigella</i> spp.	ISO 21567:2004
39.	Thực phẩm; Nước	Định lượng tổng vi sinh vật kỵ khí	04.2-CL4/ ST 3.138
40.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite ( <i>Clostridia</i> )	NMKL 56:2015
41.	Thực phẩm	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite ( <i>Clostridia</i> )	ISO 15213:2003
42.		Phát hiện vi khuẩn kỵ khí khử sulfite ( <i>Clostridia</i> )	04.2CL/ST 3.40
43.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN)	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017
44.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017
45.	Thực phẩm	Định lượng nấm men/nấm mốc	NMKL 98:2005
46.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định lượng nấm men/nấm mốc	ISO 21527-2:2008
47.	Thực phẩm; Mẫu không khí PTN hoặc khu vực sản xuất	Định lượng nấm men/nấm mốc	TCVN 12657:2019 AOAC 2014.05

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
48.	Thực phẩm	Định lượng Nấm mốc kháng nhiệt	04.2-CL4 / ST 3.133 (Compendium of Methods for the Microbiological Examination of Foods – Chapter 22)
49.		Định lượng Enterobacteriaceae	NMKL 144:2005
50.		Định lượng Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017
51.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN)	Phát hiện Enterobacteriaceae	ISO 21528-1:2017
52.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, Mẫu vệ sinh bề mặt (Mẫu Swab)	<i>Clostridium perfringens</i>	ISO 7937:2004
53.	Thực phẩm, Mẫu vệ sinh bề mặt (Mẫu Swab)	<i>Bacillus cereus</i>	ISO 7932:2004/Amd 1:2020
54.	Thực phẩm	<i>Campylobacter</i> spp.	ISO 10272-1:2017
55.		Định lượng <i>Aeromonas</i> spp.	04.2-CL4 / ST 3.137
56.		Định lượng vi sinh vật kháng nhiệt	04.2-CL4 / ST 3.139
57.		Phát hiện <i>E. coli</i> O157 bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.50
58.		Phát hiện <i>E. coli</i> O157 bằng phương pháp nuôi cấy	ISO16654:2001/Amd 1:2017

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
59.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Phát hiện E.coli sinh độc tố shiga toxin (STEC) và E.coli nhóm O (O157, O111, O26, O103, O145) bằng kỹ thuật Realtime PCR	ISO 13136:2012
60.	Thực phẩm	Định lượng <i>Enterococci/Fecal streptococci</i>	04.2-CL4/ST 3.72
61.	Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN)	Định lượng <i>Enterococci</i>	NMKL 68:2011 04.2-CL4/ST 3.91
62.	Thực phẩm	Định lượng <i>Enterococci</i>	NMKL 68:2011
63.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định tính <i>Listeria innocua</i>	ISO 11290-1:2017
64.		Định tính <i>Listeria spp</i>	ISO 11290-1:2017
65.		Định tính <i>Listeria ivanovii</i>	ISO 11290-1:2017
66.	Thực phẩm	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp</i> nhanh bằng môi trường <i>Listeria Precis</i>	04.2-CL4 / ST 3.140
67.	Nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng cho sản xuất	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i>	04.2-CL4/ST 3.11.1 (Tham khảo. ISO 11290-1)
68.	Thực phẩm; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định tính <i>Vibrio vulnificus</i>	ISO 21872-1:2017
69.		Định tính <i>Vibrio alginolyticus</i>	ISO 21872-1:2017
70.		Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> nhóm A, B, E, F	ISO/TS 17919:2013
71.	Phô mai và sản phẩm từ bơ sữa	Phát hiện độc tố enterotoxin của <i>Clostridium perfringens</i>	04.2-CL4/ST 3.105 (Ver 03.310820) (Ref. Pet-rpla toxin detection kit)
72.		Phát hiện độc tố enterotoxin của <i>Bacillus cereus</i>	04.2-CL4/ST 3.106 (Ver 03.310820) (Tham khảo. Bcet-rpla toxin detection kit)

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
73.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN)	Phát hiện thành phần có khả năng gây dị ứng từ sữa.	04.2-CL4/ST 3.108 (Tham khảo. Allergen milk kit)
74.		Phát hiện thành phần gây dị ứng từ trứng.	04.2-CL4/ST 3.109 (Tham khảo. Allergen Ei/Egg protein kit)
75.		Phát hiện chất gây dị ứng có nguồn gốc từ cá.	04.2-CL4/ST 3.110 (Tham khảo. Allergen Fish kit)
76.		Phát hiện chất gây dị ứng có nguồn gốc từ động vật giáp xác.	04.2-CL4/ST 3.111 (Tham khảo. Allergen Crustaceans kit)
77.		Phát hiện chất gây dị ứng có nguồn gốc từ động vật thân mềm.	04.2-CL4/ST 3.112(Ref. Allergen Molluscs kit)
78.		Phát hiện thành phần gây dị ứng có nguồn gốc từ đậu nành, cần tây và mù tạt.	04.2-CL4/ST 3.113 (Tham khảo. Allergen 4plex Soya/Celery/Mustard + IAC kit)
79.		Phát hiện thành phần gây dị ứng có nguồn gốc từ cây mè.	04.2-CL4/ST 3.114 (Tham khảo. Allergen Sesame kit)
80.		Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN); Nước	Phát hiện thành phần gluten gây dị ứng có nguồn gốc từ ngũ cốc.
81.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN);	Phát hiện DNA giáp xác.	04.2-CL4/ST 3.117
82.	Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Phát hiện DNA cá.	04.2-CL4/ST 3.116

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
83.	Thực phẩm; Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN)	Phát hiện thành phần gây dị ứng có nguồn gốc từ gạo.	04.2-CL4/ST 3.130
84.	Thực phẩm	Phát hiện DNA bắp dựa trên trình tự <i>ssIIb</i> gene	ISO 21570:2005 Annex C.7 (TCVN 12613:2019, Mục C.7)
85.		Phát hiện DNA Đậu nành dựa trên trình tự <i>Lectin</i> gene	ISO 21570:2005 Annex B.1 (TCVN 12613:2019, Mục B.1)
86.		Phát hiện DNA gạo dựa trên trình tự <i>Sucrose Phosphate Synthase</i> genes (OsSPSs)	ISO 21570:2005, Annex (TCVN 12613:2019, Mục A.2)
87.		Phát hiện DNA thực vật dựa trên trình tự <i>trnI</i> gene (Diệp lục).	ISO 21569:2005, Annex A.2 (TCVN 7605:2007, Mục A.2)
88.		Cá	Xác định loài cá da trơn (Siluriformes) dựa trên phân tích vùng gen Cytochrome Oxidase I (COI) của ty thể.
89.	Xác định loài cá dựa trên trình tự vùng gen Cytochrome của ty thể.		04.2-CL4/ST 3.143 (CEN/TS 17303:2019)
90.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản;	Phát hiện Hepatitis A virus	ISO 15216-2:2019
91.	Nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng cho sản xuất	Phát hiện Norovirus bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR.	ISO 15216-2:2019
92.	Nhuẩn thể 2 mảnh vỏ	Định lượng <i>Norovirus</i>	ISO/TS 15216-1:2017/Amd 1:2021
93.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phát hiện Norovirus bằng kỹ thuật RT-PCR	04.2-CL4/ST 3.51

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
94.	Tôm, sản phẩm tôm	Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) bằng kỹ thuật Nested PCR	OIE – Chapter 2.2.8:2021 (Lo et. al., 1996a,b)
95.		Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	OIE - Chapter 2.2.8: 2021 (Durand & Lightner, 2002)
96.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) bằng kỹ thuật PCR	OIE – Chapter 2.2.4:2021 (Tang et.al, 2007)
97.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) bằng kỹ thuật Realtime PCR	OIE - Chapter 2.2.4: 2021 (Tang & Lightner, 2001)
98.		Phát hiện virus gây hội chứng Taura (TSV) bằng kỹ thuật RT-PCR	OIE - Chapter 2.2.7: 2021 (Nunan et al., 1998)
99.		Phát hiện virus gây hội chứng Taura (TSV) bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	OIE - Chapter 2.2.7: 2021 (Tang et al., 2004)
100.	Tôm, sản phẩm tôm, cá	Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV) bằng kỹ thuật RT-Nested PCR	OIE – Chapter 2.2.5:2021 (Andrade et al., 2007)
101.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV) bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	OIE - Chapter 2.2.5: 2021 (Andrade et al., 2007)
102.	Tôm, sản phẩm tôm	Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV type 1) bằng kỹ thuật RT-PCR	OIE – Chapter 2.2.5:2021 (Mohr et al., 2015)
103.		Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV type 1) bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	OIE - Chapter 2.2.5: 2021 (Andrade et al., 2007)
104.	Thủy sản	Phát hiện virus Tilapia lake virus (TiLV) bằng kỹ thuật RT-Semi-Nested- PCR	04.2-CL4/ST 3.70 (Dong et.al, 2017)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
105.	Cá, sản phẩm từ cá	Phát hiện Koi Herpesvirus (KHV) bằng kỹ thuật PCR	OIE - Chapter 2.3.6:2021 (Bercovier et al., 2005)
106.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử thần kinh (VNN/VER) bằng kỹ thuật RT-PCR	OIE - Chapter 2.3.12:2019 (Nishizawa et al., 1994)
107.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử thần kinh (VNN/VER) bằng kỹ thuật realtime PCR	OIE - Chapter 2.3.12:2019 (Panzarin et al., 2010)
108.		Phát hiện virus gây bệnh đốm đỏ (RSIVD) bằng kỹ thuật PCR	OIE - Chapter 2.3.7:2021 (Kurita et al., 1998)
109.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phát hiện vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ bằng kỹ thuật PCR.	04.2-CL4/ST 3.74 (TCVN 8710-16: 2016)
110.		Phát hiện vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i> gây bệnh nhiễm trùng máu, xuất huyết bằng kỹ thuật PCR.	04.2-CL4/ST 3.75 (TCVN 8710-15: 2015)
111.	Tôm, sản phẩm tôm	Phát hiện virus gây bệnh còi (MBV) bằng kỹ thuật PCR.	04.2-CL4/ST 3.81 Tham khảo. OIE - 2.2.10 (Surachetpong et al, 2005).
112.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phát hiện virus gây bệnh xuất huyết mùa xuân (SVC) ở cá bằng kỹ thuật RT-PCR	04.2-CL4/ST3.83 Tham khảo. OIE - 2.3.9: 2019 (Stone et al., 2003)
113.		Phát hiện virus gây bệnh xuất huyết mùa xuân (SVC) ở cá bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	04.2-CL4/ST3.83 Tham khảo. OIE - 2.3.9 (Yue et al., 2008)
114.		Phát hiện nấm <i>Aphanomyces invadans</i> gây hội chứng lở loét (EUS) bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST3.85 Tham khảo. OIE - 2.3.2: 2019 (Vandersea et al., 2006)
115.		Phát hiện vi khuẩn <i>Streptococcus agalactiae</i> trên cá nước ngọt bằng kỹ thuật Realtime PCR	TCVN 8710-21:2019

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
116.	Tôm, sản phẩm tôm	Phát hiện Decapod Iridescent Virus 1 (DIV1) gây bệnh đầu trắng trên tôm bằng kỹ thuật Realtime PCR	04.2-CL4/ST 3.104 (Qiu et al., 2018)
117.		Phát hiện vi khuẩn <i>Hepatobacter penaei</i> gây bệnh hoại tử gan tụy trên tôm (NHP – NHPB - Necrotising Hepatopancreatitis) bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.99 Ref. OIE - 2.2.3 (Aranguren et al., 2010)
118.		Phát hiện nấm <i>Aphanomyces astaci</i> gây bệnh trên tôm (Crayfish Plague) bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.98 Ref. OIE - 2.2.2 (Tuffs & Oidtmann, 2011)
119.		Phát hiện <i>Macrobrachium rosenbergii</i> nodavirus (MrNV) gây bệnh trắng đuôi (WTD) trên tôm Nested RT-PCR	04.2-CL4/ST 3.96 Ref. OIE - 2.2.6 (Sudhakaran et al., 2007a)
120.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phát hiện virus gây bệnh xuất huyết trên cá (Viral Haemorrhagic Septicaemia –VHS) bằng kỹ thuật RT-PCR	04.2-CL4/ST 3.95 Ref. OIE - 2.3.10 (Snow et al., 2004)
121.	Tôm, sản phẩm tôm	Phát hiện Rickettsia – like bacteria gây bệnh sữa trên tôm bằng kỹ thuật PCR	TCVN 8710-17: 2016 04.2-CL4/ST 3.94
122.	Cá, sản phẩm cá	Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do EHNV (Epizootic haematopoietic necrosis virus – EHNV) bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.128 (OIE - 2.3.2:2021)
123.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do IHNV (Infectious haematopoietic necrosis virus – IHNV) bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	04.2-CL4/ST 3.129 (OIE - 2.3.5:2021)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
124.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phát hiện vi bào tử do <i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP) bằng kỹ thuật Realtime PCR	04.2-CL4/ST 3.124 (TCVN 8710-12:2019)
125.	Thực phẩm	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định.	04.2-CL4/ST 3.61 (ISO 13720:2010)
126.	Đồ hộp	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i>	AOAC 977.26
127.		Phát hiện vi sinh vật hiếu khí	04.2-CL4/ST 3.22.2 (MFHPB-1:2001)
128.	Nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng cho sản xuất	Tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 22°C và 37°C	ISO 6222: 1999
129.		Tổng số Coliforms, F.coliforms, <i>E.coli</i>	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
130.		Tổng số liên cầu khuẩn phân (Enterococci, intestinal Enterococci, fecal Streptococci)	ISO 7899-2:2000
131.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	04.2-CL4/ST 3.19 (Màng lọc, m-CP)
132.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	ISO 16266: 2006
133.		Định lượng <i>Escherichia coli</i>	SMEWW 9221: 2017
134.		Nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng cho sản xuất; Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Định lượng vi khuẩn Lactic

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
135.	Nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng cho sản xuất	Định lượng <i>Vibrio</i> spp.	04.2-CL4 / ST 3.131
136.		Định lượng bào tử Clostridia	ISO 6461-2:1986
137.		Định lượng <i>Aeromonas</i> spp.	04.2-CL4 / ST 3.136 (US EPA Approved Method 1605 – 2001)
138.	Nước	Phát hiện ký sinh trùng Cryptosporidium và Giardia	04.2-CL4 / ST 3.141
139.	Rau củ quả, sản phẩm từ rau củ quả	Phát hiện ký sinh trùng	04.2-CL4 / ST 3.144
140.	Nước vùng nuôi nhuyễn thể 2 mảnh vỏ	Phát hiện và định lượng một số loài tảo độc chi <i>Dinophysis</i> spp.	04.2-CL4/ST 3.52
141.		Phát hiện và định lượng một số loài tảo sinh DSP ( <i>Protoperdinium</i> spp. và <i>Protoceratium reticulatum</i> )	04.2-CL4/ST 3.55
142.		Phát hiện và định lượng một số loài tảo sinh độc tố ASP ( <i>Pseudo-nitzschia</i> spp.)	04.2-CL4/ST 3.58
143.		Phát hiện và định lượng loài tảo độc <i>Prorocentrum lima</i>	04.2-CL4/ST 3.54
144.		Phát hiện và định lượng một số loài tảo sinh PSP thuộc chi <i>Alexandrium</i> spp. và chi <i>Gymnodinium catenatum</i>	04.2-CL4/ST 3.57
145.		Phát hiện và định lượng tổng sinh khối tảo	04.2-CL4/ST 3.56

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
146.	Sản phẩm từ bắp và đậu nành	Sàng lọc sản phẩm biến đổi gen (GMO) bằng kỹ thuật PCR dựa trên các trình tự Promoter 35S-CaMV, Promoter 34S-FMV, t-NOS	ISO 21569: 2005 / Amd 1:2013 - Annex B.1 (35S-CaMV) - Annex B.7 (34S-FMV) - Annex B.3 (NOS)
147.	Sản phẩm từ bắp	Xác định hàm lượng biến đổi gen (GMO) dựa trên trình tự Bt11	ISO 21570:2005 - Annex C.7 (Bt11)
148.	Nông sản, sản phẩm nông sản	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen (GMO) dựa trên trình tự promoter 35S-CaMV và terminator NOS	ISO 21569:2005- Annex B9
149.		Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự promoter 34S-FMV	ISO/TS 21569-5:2016
150.	Nông sản, sản phẩm nông sản	Phát hiện DNA của thực vật biến đổi gen dựa trên các trình tự: - CryIab/ac gene, - Nopaline Phosphotransferase II (nptII) gene, - Phosphinothricin n-acetyltransferase (bar) gene, - phosphinothricin n-acetyltransferase (pat) gene	04.2-CL4/ST 3.118: - QL-ELE-016 (cryIab/ac); - QL-ELE-003 (nptII); - QL-ELE-014 (bar); - QT-ELE-002 (pat)
151.		Phát hiện DNA của thực vật biến đổi gen dựa trên các trình tự CP4 EPSPS gene	04.2-CL4/ST 3.118 (QL-CON-00-008)
152.	Đu đủ và sản phẩm từ đu đủ	Phương pháp sàng lọc để phát hiện đu đủ có nguồn gốc biến đổi gene.	04.2-CL4/ST 3.119

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
153.	Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN)	Xác định mức độ ô nhiễm dựa trên chỉ số ATP	04.2-CL4 / ST 3.120
154.	Mẫu bề mặt tiếp xúc (VSCN); Mẫu thực phẩm; Bao bì; Nước	Phát hiện Coronavirus mới (nCOV/SARS-COV-2).	04.2-CL4/ST 3.107
155.	Mẫu không khí phòng thử nghiệm hoặc khu vực sản xuất	Định lượng nấm men, nấm mốc	04.2-CL4/ST 3.123 (Tham khảo. ISO 21527-2:2008)
156.	Thịt và sản phẩm từ thịt; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phát hiện DNA từ heo trong sản phẩm bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.71
157.	Thịt và sản phẩm từ thịt; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phát hiện DNA từ bò trong sản phẩm bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.71
158.		Phát hiện DNA từ gà trong sản phẩm bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.71
159.		Phát hiện DNA từ dê trong sản phẩm bằng kỹ thuật PCR	04.2-CL4/ST 3.71
160.		Phát hiện thực phẩm có nguồn gốc từ thịt bò (Bovine) và thịt trâu (Buffalo) bằng kỹ thuật Realtime PCR	04.2-CL4/ST 3.100
161.	Thực phẩm; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ heo bằng kỹ thuật Realtime PCR	ISO/TS 20224-3:2020
162.		Phát hiện DNA có nguồn gốc từ bò bằng kỹ thuật Realtime PCR	ISO/TS 20224-1:2020
163.		Phát hiện DNA có nguồn gốc từ gà bằng kỹ thuật Realtime PCR	ISO/TS 20224-4:2020

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
164.	Thực phẩm; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ dê bằng kỹ thuật Realtime PCR	ISO/TS 20224-5:2020
165.		Phát hiện DNA có nguồn gốc từ lừa bằng kỹ thuật Realtime PCR	ISO/TS 20224-7:2020
166.		Phát hiện DNA có nguồn gốc từ cừu bằng kỹ thuật Realtime PCR	ISO/TS 20224-2:2020
167.		Phát hiện DNA có nguồn gốc từ bằng kỹ thuật Realtime PCR ngựa	ISO/TS 20224-6:2020
168.	Thực phẩm	Định lượng vi sinh vật kỵ khí và bào tử vi sinh vật kỵ khí	NMKL 189: 2017
169.	Thực phẩm, mẫu môi trường khu vực sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, nước	Xác định thành phần có khả năng gây dị ứng từ sữa bằng kỹ thuật ELISA	04.2-CL4/ST3.108
170.		Xác định thành phần có khả năng gây dị ứng từ trứng bằng kỹ thuật ELISA	04.2-CL4/ST3.109
171.		Xác định chất gây dị ứng có nguồn gốc từ cá bằng kỹ thuật Realtime PCR (qPCR)	04.2-CL4/ST3.110
172.		Xác định chất gây dị ứng có nguồn gốc từ động vật giáp xác bằng kỹ thuật Realtime PCR (qPCR)	04.2-CL4/ST3.111
173.		Xác định chất gây dị ứng có nguồn gốc từ đậu nành bằng kỹ thuật Realtime PCR (qPCR)	04.2-CL4/ST3.113
174.		Xác định chất gây dị ứng có nguồn gốc từ cây mè bằng kỹ thuật Realtime PCR (qPCR)	04.2-CL4/ST3.114

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
175.	Thực phẩm, mẫu môi trường khu vực sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, nước	Xác định thành phần Gluten gây dị ứng bằng kỹ thuật Realtime PCR (qPCR)	04.2-CL4/ST3.115
176.		Xác định thành phần gây dị ứng có nguồn gốc từ Đậu nành, Cần tây và Mù tạt bằng kỹ thuật Realtime PCR (qPCR)	04.2-CL4/ST 3.113 (Tham khảo. Allergen 4plex Soya/ Celery/ Mustard +IAC Kit)
177.		Xác định thành phần gây dị ứng có nguồn gốc từ động vật thân mềm bằng kỹ thuật Realtime PCR (qPCR)	04.2-CL4/ST 3.112 (Tham khảo. Allergen Molluscs Kit)
178.		Xác định thành phần loài thuộc <i>Campylobacter</i> sp. ( <i>C. coli</i> , <i>C. jejuni</i> , <i>C. upsaliensis</i> , <i>C. lari</i> )	04.2-CL4/ST 3.43 (ISO 10272-1:2017/ Amd 1:2023)
179.	Các loài giáp xác (tôm, cua, ghẹ...) và sản phẩm có thành phần giáp xác; Nước	Phát hiện Laem-Singh virus (LSNV) gây bệnh trên tôm	04.2-CL4/ST 3.147
180.	Nước	Định lượng Legionella trong nước	ISO 11731: 2017
181.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Nước	Phát hiện vi khuẩn <i>Flavobacterium columnare</i> ( <i>Flexibacter columnaris</i> ) gây bệnh trên cá	04.2-CL4/ST 3.148
182.	Thực phẩm	Xác định độc tố Staphylococcal enterotoxin (SET)	ISO 19020: 2017
183.	Thực phẩm; Nước; Mẫu môi trường khu vực sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	Xác định thành phần gây dị ứng từ các loại hạt (Đậu phộng (Peanut); Hạt phỉ (Hazelnut); Hạt óc chó (Walnut)...) )	04.2-CL4/ST 3.149
184.		Xác định thành phần dị ứng Lactose	04.2-CL4/ST 3.152

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
185.	Thực phẩm; Thức ăn dùng cho động vật; Mẫu môi trường khu vực sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite	ISO 15213-1: 2023
186.	Thực phẩm; Thức ăn dùng cho động vật; Mẫu môi trường khu vực sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 15213-2: 2023
187.	Nước	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trong nước	ISO 14189:2013
188.	Thực phẩm	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> bằng phương pháp MPN	04.2-CL4/ST 3.24.2
189.	Thực phẩm	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định	ISO 7251:2005/ Amd.1:2023
190.		Định lượng Staphylococci có phản ứng coagulase dương tính ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	ISO 6888-1:2021/ Amd.1:2023
191.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> . (Non O1, O139)	ISO 21872-1:2017/ Amd.1:2023
192.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> .	ISO 21872-1:2017/ Amd.1:2023
193.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite	ISO 15213-1:2023
194.		Sản phẩm thủy sản, sản phẩm thịt, sản phẩm rau	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định
195.	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp.		ISO 10272-1:2017/ Amd.1:2023
196.	Thực phẩm	Phát hiện <i>E. coli</i> O157	ISO 16654:2001/ Amd.1:2017/ Amd.2:2023

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
197.	Tôm, sản phẩm tôm	Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) Kỹ thuật Nested-PCR	WOAH – Chapter 2.2.8 : 2023 (Lo et al., 1996 ab)
198.		Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) Kỹ thuật Realtime-PCR	WOAH – Chapter 2.2.8 : 2023 (Durand & Lightner, 2002)
199.		Phát hiện virus bệnh đầu vàng (YHV) Kỹ thuật Realtime RT-PCR	04.2-CL.4/ST 3.63.3
200.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) Kỹ thuật PCR	WOAH Chapter 2.2.4:2023 (Tang et al., 2000-2007)
201.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới da và cơ quan tạo máu (IHHNV) Kỹ thuật Realtime PCR	WOAH Chapter 2.2.4 : 2023 (Tang & Lightner, 2001)
202.		Phát hiện virus gây hội chứng Taura (TSV) Kỹ thuật Realtime RT-PCR	WOAH Chapter 2.2.7 : 2023 (Nunan et al., 1998)
203.		Phát hiện virus gây hội chứng Taura (TSV) Kỹ thuật Realtime Reverse Transcriptase-PCR	WOAH Chapter 2.2.7 : 2023 (Tang et al., 2004)
204.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV) Kỹ thuật Nested-PCR	WOAH Chapter 2.2.5 : 2023 (Poulos & Lightner., 2006)
205.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (đục cơ) – IMNV Kỹ thuật Nested-PCR	WOAH Chapter 2.2.5 : 2023 (Andrade et al., 2007)

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
206.	Cá, sản phẩm từ cá	Phát hiện Koi Herpesvirus (KHV)	WOAH Chapter 2.3.6: 2023 (Bercovier et al., 2005)
207.		Phát hiện virus gây bệnh viêm đốm đỏ (RSIVD)	WOAH Chapter 2.3.7:2023 (Kurita et al., 1998)
208.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử thần kinh (VNN/VER)	04.2-CL4/ST 3.82 (Ver 02.081221) (Nishizawa et al., 1994)
209.	Nước vùng nuôi thủy sản	Phát hiện và định lượng một số loài tảo độc chi <i>Dinophysis</i> spp.	04.2-CL4/ST 3.52 (Ver. 02.250815)
210.		Phát hiện và định lượng một số loài tảo sinh DSP ( <i>Proto-peridinium</i> spp. và <i>Protoceratium reticulatum</i> )	04.2-CL4/ST 3.55 (Ver. 02.250815)
211.		Phát hiện và định lượng tảo sinh độc tố ASP ( <i>Pseudo-nitzschia</i> spp.)	04.2-CL4/ST 3.58 (Ver. 02.250815)
212.		Phát hiện và định lượng loài tảo độc <i>Prorocentrum lima</i> .	04.2-CL4/ST 3.54 (Ver. 02.250815)
213.		Phát hiện và định lượng một số loài tảo sinh PSP ( <i>Alexandrium</i> spp. và <i>Gymnodinium catenatum</i> )	04.2-CL4/ST 3.57 (Ver. 02.250815)
214.		Xác định tổng sinh khối tảo	04.2-CL4/ST 3.56 (Ver. 02.250815)
215.	Thực phẩm, nguyên liệu chế biến thực phẩm	Phân tích cảm quan sản phẩm (Trạng thái, Màu, Mùi, Vị)	04.2-CL4/ST 3.153

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc

ky

gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4 phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;

- ....-CL4/ST....: Phương pháp nội bộ của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4;
- AOAC: Association of analytical communities/ *Hiệp hội các nhà hoá học phân tích chính thống*;
- SMEWW: Standard methods for the examination of Water and Wast water/ *Các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải*;
- EN: European Standard/ *Tiêu chuẩn Châu Âu*;
- CLG-AMG1.03: *Quy trình phân tích CLG-AMG2.06 của Cơ quan thanh tra an toàn thực phẩm thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ*;
- NMKL: Nordic Committee on Food Analysis/ *Hội phân tích thực phẩm Bắc Âu*;
- ATP: Adenosine Triphosphate/ *Tên một loại năng lượng ở dạng phân tử*;
- QL-ELE: Qualitative method - Element specific/ *Phương pháp định tính – Các yếu tố đặc hiệu*;
- QT-ELE: Quantitative method - Element specific/ *Phương pháp định lượng – Các yếu tố đặc hiệu*;
- EPA: United States Environmental Protection Agency/ *Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ*;
- CLG-PST5.08: *Quy trình phân tích CLG-PST5.08 của Cơ quan Kiểm dịch và An toàn Thực phẩm Hoa Kỳ*;
- FDA – LIB No 4421-4422 10/2008: *Quy trình phân tích LIB No 4421,4422 của Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ*;
- FAO: Food and Agriculture Organization/ *Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc*;
- GB: National Standards of the People's Republic of China/ *Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc*;
- GAFTA: The Grain and Feed Trade Association /*Hiệp hội Thương mại Ngũ cốc và Thức ăn chăn nuôi*;
- MFDS: Ministry of Food and Drug Safety of the Republic of Korea/ *Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm*;
- CLG-FLOR1.06: *Quy trình phân tích CLG-FLOR1.06 của Cơ quan Kiểm dịch và An toàn Thực phẩm Hoa Kỳ*;

kg

- CLG-BLAC. 03: Quy trình phân tích CLG-BLAC. 03 của Cơ quan Kiểm dịch và An toàn Thực phẩm Hoa Kỳ;
- EURL-SRM: European Union Reference Laboratory for Residues of Pesticides Requiring Single Methods/ Phương pháp phân tích Thuốc bảo vệ thực vật của Châu Âu;
- USDA-FSIS: United States Department of Agriculture - Food Safety and Inspection Service/ Cơ quan Kiểm dịch và An toàn Thực phẩm (FSIS), Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ;
- US FDA/CFSAN: Food and Drug Administration/ The Center for Food Safety and Applied Nutrition/ Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ/ Trung tâm An toàn Thực phẩm và Dinh dưỡng Ứng dụng;
- FDA-BAM: Food and Drug Administration - Bacteriological Analytical Manual/ Hướng dẫn phân tích vi sinh vật của Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ;
- OIE: Office International des Epizooties/ Tổ chức Thú y Thế giới;
- FDA/ORA/DFS LIB 4290: Quy trình phân tích LIB No 4290 của Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ.

<b>Bảng 1: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV</b>			
<b>TT</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Thiết bị phân tích</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>A</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu gốc Carbamate</b>		
1	Aldicarb tổng (bao gồm Aldicarb, Aldicarb sulfone, Aldicarb sulfoxide) tính theo Aldicarb	/	
2	Aldicarb	LC-MS/MS	
3	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	
4	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	
5	Carbaryl	LC-MS/MS	
6	Carbendazim và Benomyl (tính theo Carbendazim)	LC-MS/MS	
7	Carbofuran tổng (bao gồm Carbofuran, Carbosulfan, 3-hydroxycarbofuran, Benfuracarb, Furathiocarb) tính theo Carbofuran	/	
8	Carbofuran	LC-MS/MS	
9	Carbosulfan	LC-MS/MS	

10	3-hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	
11	Benfuracarb	LC-MS/MS	
12	Furathiocarb	LC-MS/MS	
13	Chlorpropham	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
14	Ethiofencarb	LC-MS/MS	
15	Ethiofencarb sulfone	LC-MS/MS	
16	Fenobucarb	LC-MS/MS	
17	Iprovalicarb	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
18	Isoprocarb	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
19	Methiocarb	LC-MS/MS	
20	Methomyl	LC-MS/MS	
21	Molinate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
22	Oxamyl	LC-MS/MS	
23	Pirimicarb	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
24	Propamocarb	LC-MS/MS	
25	Propoxur	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
26	Thiobencarb (4-chlorobenzyl methyl sulfone)	LC-MS/MS	
27	Thiodicarb	LC-MS/MS	
28	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	
<b>B</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu gốc Lân hữu cơ</b>		
29	Acephate	LC-MS/MS	
30	Azinphos-methyl	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
31	Azinphos-ethyl	GC-MS/MS	
32	Cadusafos	LC-MS/MS,	

kg

		GC-MS/MS	
33	Chlorpyrifos (-ethyl)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
34	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	
35	Coumaphos	LC-MS/MS	
36	Coumaphos-oxon	LC-MS/MS	
37	Cyanophos	GC-MS/MS	
38	Demeton	LC-MS/MS	
39	Diazinon	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
40	Dichlorvos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
41	Dimethoate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
42	Disulfoton	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
43	Edifenphos	GC-MS/MS	
44	Ethion	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
45	Ethoprophos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
46	Famphur	LC-MS/MS	
47	Fenamiphos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
48	Fenamiphos sulfoxide	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
49	Fenamiphos sulfone	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
50	Fenclorphos	GC-MS/MS	
51	Fenitrothion	GC-MS/MS	
52	Fensulfothion	LC-MS/MS	

kg

53	Fenthion tổng (bao gồm Fenthion, Fenthion sulfone, Fenthion sulfoxide) tính theo Fenthion	/	
54	Fenthion	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
55	Fenthion sulfone	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
56	Fenthion sulfoxide	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
57	Iprobenfos	GC-MS/MS	
58	Malathion	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
59	Mecarbam	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
60	Methacrifos	GC-MS/MS	
61	Methamidophos	LC-MS/MS	
62	Methidathion	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
63	Mevinphos (tổng đồng phân E-Mevinphos và Z-Mevinphos)	LC-MS/MS	
64	Monocrotophos	LC-MS/MS	
65	Omethoate	LC-MS/MS	
66	Parathion (-ethyl)	GC-MS/MS	
67	Parathion-methyl	GC-MS/MS	
68	Phenthoat	GC-MS/MS	
69	Phorate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
70	Phorate sulfone	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
71	Phorate sulfoxide	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
72	Phosalone	LC-MS/MS	
73	Phosmet	LC-MS/MS	

kg

74	Phosphamidon	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
75	Phoxim	LC-MS/MS	
76	Pirimiphos-methyl	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
77	Pirimiphos-ethyl	GC-MS/MS	
78	Profenofos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
79	Propetamphos	LC-MS/MS	
80	Prothiofos	GC-MS/MS	
81	Quinalphos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
82	Sulprofos	LC-MS/MS	
83	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	
84	Triazophos	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
85	Vamidotion	LC-MS/MS	
<b>C</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu gốc Cúc tổng hợp</b>		
86	Allethrin	GC-MS/MS	
87	Bifenthrin (tổng đồng phân)	GC-MS/MS	
88	Cyfluthrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
89	Cyhalothrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
90	Cypermethrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
91	Deltamethrin và Tralomethrin (tính theo Deltamethrin)	GC-MS/MS	
92	Etofenprox	GC-MS/MS	
93	Fenpropathrin	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
94	Fenvalerate và Esfenvalerate (tính theo Fenvalerate)	GC-MS/MS	
95	Flucythrinate (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	

kg

96	tau-Fluvalinate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
97	Permethrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
98	Prallethrin (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS	
99	Pyrethrins (tổng Pyrethrin I và Pyrethrin II)	/	
100	Pyrethrin I	LC-MS/MS	
101	Pyrethrin II	LC-MS/MS	
102	Resmethrin (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
103	Tetramethrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
<b>D Nhóm chỉ tiêu gốc Chlor hữu cơ</b>			
104	Aldrin và Dieldrin (tính theo Dieldrin)	/	
105	Aldrin	GC-MS/MS	
106	Dieldrin	GC-MS/MS	
107	alpha-Hexachlorocyclohexane	GC-MS/MS	
108	beta-Hexachlorocyclohexane	GC-MS/MS	
109	delta-Hexachlorocyclohexane	GC-MS/MS	
110	gamma-Hexachlorocyclohexane (Lindane)	GC-MS/MS	
111	Chlordane (tổng các đồng phân cis-Chloradane và trans-Chlordane)	/	
112	cis-Chlordane	GC-MS/MS	
113	trans-Chlordane	GC-MS/MS	
114	Chlorothalonil	GC-MS/MS	
115	o,p'- DDD	GC-MS/MS	
116	o,p'-DDE	GC-MS/MS	
117	DDT (tổng của p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE(DDD) tính theo DDT)	/	
118	p,p'- DDD(TDE)	GC-MS/MS	
119	p,p'-DDE	GC-MS/MS	

kg

120	o,p'-DDT	GC-MS/MS	
121	p,p'-DDT	GC-MS/MS	
122	Dicofol (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
123	Endosulfan tổng (bao gồm alpha-Endosulfan, beta-Endosulfan, Endosulfan sulphate) tính theo Endosulfan	/	
124	alpha-Endosulfan	GC-MS/MS	
125	beta-Endosulfan	GC-MS/MS	
126	Endosulfan-sulphate	GC-MS/MS	
127	Endrin	GC-MS/MS	
128	Endrin aldehyde	GC-MS/MS	
129	Endrin ketone	GC-MS/MS	
130	Heptachlor tổng (tạo gồm Heptachlor, Heptachlor epoxide A, Heptachlor epoxide B) tính theo Heptachlor	/	
131	Heptachlor	GC-MS/MS	
132	Heptachlor epoxide A	GC-MS/MS	
133	Heptachlor epoxide B	GC-MS/MS	
134	Hexachlorobenzen	GC-MS/MS	
135	Methoxychlor	GC-MS/MS	
136	Quintozene tổng (bao gồm Quintozene và Pentachloroaniline) tính theo Quintozene	/	
137	Quintozene	GC-MS/MS	
138	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	
139	Mirex	GC-MS/MS	
140	Pentachlorobenzene	GC-MS/MS	
<b>E</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu gốc Conazole (Azole, Triazole...)</b>		
141	Bitertanol	LC-MS/MS, GC-MS/MS	

kg

142	Bromuconazole (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
143	Cyproconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
144	Difenoconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
145	Diniconazol	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
146	Epoxiconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
147	Fenbuconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
148	Fluquinconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
149	Flusilazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
150	Flutriafol	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
151	Hexaconazole	LC-MS/MS	
152	Imazalil	LC-MS/MS	
153	Metconazole	LC-MS/MS	
154	Myclobutanil	LC-MS/MS	
155	Paclobutrazol	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
156	Penconazole	LC-MS/MS	
157	Propiconazole (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
158	Tebuconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
159	Tetraconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
160	Thiabendazole	LC-MS/MS	
161	Triadimefon	LC-MS/MS	

162	Triadimenol (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
163	Uniconazole	LC-MS/MS	
<b>F</b>	<b>Các chỉ tiêu gốc khác</b>		
164	2-phenylphenol	GC-MS/MS	
165	Abamectin	LC-MS/MS	
166	Acetamiprid	LC-MS/MS	
167	Acetochlor	GC-MS/MS	
168	Alidochlor	GC-MS/MS	
169	Alachlor	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
170	Ametryn	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
171	Amitraz	LC-MS/MS	
172	Atrazine	LC-MS/MS	
173	Azoxystrobin	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
174	Benalaxyl	LC-MS/MS	
175	Benoxacor	LC-MS/MS	
176	Boscalid	LC-MS/MS	
177	Bromopropylate	GC-MS/MS	
178	Buprofezin	LC-MS/MS	
179	Butachlor	GC-MS/MS	
180	Carbetamide	LC-MS/MS	
181	Carboxin	LC-MS/MS	
182	Carfentrazone - ethyl	LC-MS/MS	
183	Carpropamid	LC-MS/MS	
184	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	
185	Chlorobenzilate	GC-MS/MS	
186	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	
187	Chloroneb	GC-MS/MS	

kg

188	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	
189	Chlorthal-dimethyl	GC-MS/MS	
190	Clofentezine	LC-MS/MS	
191	Clothianidin	LC-MS/MS	
192	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	
193	Cyclosulfamuron	LC-MS/MS	
194	Cycloxydim	LC-MS/MS	
195	Cyprodinil	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
196	Cyromazine	LC-MS/MS	
197	Cymoxanil	LC-MS/MS	
198	Deethylatrazine	LC-MS/MS	
199	Diafenthiuron	LC-MS/MS	
200	Dicloran	GC-MS/MS	
201	Diflubenzuron	LC-MS/MS	
202	Dimethenamid	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
203	Dimethipin	GC-MS/MS	
204	Dimethomorph (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS	
205	Dinotefuran	LC-MS/MS	
206	Diphenylamine	GC-MS/MS	
207	Diuron	LC-MS/MS	
208	Emamectin	LC-MS/MS	
209	Ethiprole	LC-MS/MS	
210	Ethofumesate	LC-MS/MS	
211	Ethoxysulfuron	LC-MS/MS	
212	Etoxazole	GC-MS/MS	
213	Famoxadone	LC-MS/MS	
214	Fenhexamid	LC-MS/MS, GC-MS/MS	

kg

215	Fenamidone	GC-MS/MS	
216	Fenoxanil	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
217	Fenoxaprop-ethyl	LC-MS/MS	
218	Fenpyroximate	LC-MS/MS	
219	Fipronil	GC-MS/MS	
220	Flonicamid	LC-MS/MS	
221	Fluazifop	LC-MS/MS	
222	Flubendiamide	LC-MS/MS	
223	Fludioxonil	LC-MS/MS	
224	Flufenacet	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
225	Flufenoxuron	LC-MS/MS	
226	Fluopyram	LC-MS/MS	
227	Fluopicolide	LC-MS/MS	
228	Fluridone	LC-MS/MS	
229	Fluroxypyr-meptyl	LC-MS/MS	
230	Flutolanil	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
231	Haloxyfop	LC-MS/MS	
232	Hexaflumuron	LC-MS/MS	
233	Hexazinone	LC-MS/MS	
234	Hexythiazox	LC-MS/MS	
235	Imidacloprid	LC-MS/MS	
236	Indoxacarb (tổng các đồng phân)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
237	Iprodione	GC-MS/MS	
238	Isoprothiolane	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
239	Ivermectin	LC-MS/MS	
240	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS, GC-MS/MS	

241	Linuron	LC-MS/MS	
242	Lufenuron	LC-MS/MS	
243	Mandipropamid	LC-MS/MS	
244	Mefenacet	LC-MS/MS	
245	Mesotrione	LC-MS/MS	
246	Metaflumizone	LC-MS/MS	
247	Metalaxyl và Metalaxyl-M (tính theo Metalaxyl)	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
248	Methoprene	GC-MS/MS	
249	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	
250	Metolachlor	GC-MS/MS	
251	Metominostrobin	GC-MS/MS	
252	Metrafenone	LC-MS/MS	
253	Metribuzin	LC-MS/MS	
254	MGK 264 (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
255	Nitenpyram	LC-MS/MS	
256	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	
257	Norflurazon	LC-MS/MS	
258	Novaluron	LC-MS/MS	
259	Pencycuron	GC-MS/MS	
260	Pendimethalin	GC-MS/MS	
261	Penoxsulam	LC-MS/MS	
262	Piperonyl butoxide	GC-MS/MS	
263	Prochloraz	LC-MS/MS	
264	Procymidone	GC-MS/MS	
265	Pronamide (Propyzamide)	LC-MS/MS GC-MS/MS	
266	Propachlor	LC-MS/MS	
267	Propanil	LC-MS/MS	
268	Propargite	LC-MS/MS	
269	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	

270	Pyrazosulfuron-ethyl	LC-MS/MS	
271	Pyridaben	LC-MS/MS	
272	Pyrimethanil	LC-MS/MS	
273	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	
274	Rotenone	LC-MS/MS	
275	Silafluofen	GC-MS/MS	
276	Simazine	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
277	Spinetoram (XDE-175)	LC-MS/MS	
278	Spinosad (tổng các đồng phân spinosyn A và spinosyn D)	/	
279	Spinosad A (spinosyn A)	LC-MS/MS	
280	Spinosad D (spinosyn D)	LC-MS/MS	
281	Spirotetramate	LC-MS/MS	
282	Tebufenozide	LC-MS/MS	
283	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	
284	Tebuthiuron	LC-MS/MS	
285	Teflubenzuron	LC-MS/MS	
286	Tefluthrin	GC-MS/MS	
287	Tolfenpyrad	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
288	Thiacloprid	LC-MS/MS	
289	Thiamethoxam	LC-MS/MS	
290	Tolyfluanid	LC-MS/MS	
291	Tricyclazole	LC-MS/MS	
292	Tridemorph	LC-MS/MS	
293	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	
294	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	
295	Trifluralin	GC-MS/MS	
296	Vinclozoline	GC-MS/MS	

kg

**Bảng 2: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (phương pháp I)**

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	Ghi chú
1	Azoxystrobin	GC-MS/MS (LC-MS/MS)	
2	Bifenthrin	GC-MS/MS	
3	Bitertanol	GC-MS/MS	
4	Chlorpyrifos methyl	GC-MS/MS	
5	Cyhalothrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
6	Cypermethrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
7	Cyproconazole	GC-MS/MS	
8	Cyprodinil	GC-MS/MS (LC-MS/MS)	
9	Deltamethrin	GC-MS/MS	
10	Dichloran	GC-MS/MS	
11	Difenoconazole	GC-MS/MS (LC-MS/MS)	
12	Edifenphos	GC-MS/MS	
13	Endosulfan	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
14	Etofenprox	GC-MS/MS	
15	Fenitrothion	GC-MS/MS	
16	Fenpropathrin	GC-MS/MS (LC-MS/MS)	
17	Fipronil	GC-MS/MS	
18	Flusilazole	GC-MS/MS	
19	Indoxacarb	GC-MS/MS	
20	Iprobenfos	GC-MS/MS	
21	Iprovalicarb	GC-MS/MS	
22	Isoprocarb	GC-MS/MS	
23	Isoprothiolane	GC-MS/MS	
24	Kresoxim methyl	GC-MS/MS	
25	Malathion	GC-MS/MS	

26	Metalaxyl	GC-MS/MS	
27	Nitrothal-isopropyl	GC-MS/MS	
28	Paclobutrazol	GC-MS/MS	
29	Pencycuron	GC-MS/MS	
30	Pendimethalin	GC-MS/MS	
31	Permethrin	GC-MS/MS	
32	Piperonyl Butoxide	GC-MS/MS	
33	Profenofos	GC-MS/MS	
34	Propiconazole	GC-MS/MS	
35	Propoxur	GC-MS/MS (LC-MS/MS)	
36	Tetraconazole	GC-MS/MS	
37	Triadimenol	GC-MS/MS	
38	Triazophos	GC-MS/MS	
39	Trifluralin	GC-MS/MS	
40	Abamectine-B1a	LC-MS/MS	
41	Acephate	LC-MS/MS	
42	Aldicarb	LC-MS/MS	
43	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	
44	Boscalid	LC-MS/MS	
45	Carbaryl	LC-MS/MS	
46	Carpropamid	LC-MS/MS	
47	Dimethoate	LC-MS/MS	
48	Ethiprole	LC-MS/MS	
49	Famoxadone	LC-MS/MS	
50	Fenbuconazole	LC-MS/MS	
51	Fenpyroximate	LC-MS/MS	
52	Flonicamid	LC-MS/MS	
53	Flubendiamide	LC-MS/MS	
54	Flufenacet	LC-MS/MS	
55	Flufenoxuron	LC-MS/MS	

56	Flutriafol	LC-MS/MS	
57	Hexaconazole	LC-MS/MS	
58	Hexaflumuron	LC-MS/MS	
59	Imazalil	LC-MS/MS	
60	Imidacloprid	LC-MS/MS	
61	Lufenuron	LC-MS/MS	
62	Methamidophos	LC-MS/MS	
63	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	
64	Monocrotophos	LC-MS/MS	
65	Omethoate	LC-MS/MS	
66	Phoxim	LC-MS/MS	
67	Pirimicarb	LC-MS/MS	
68	Tebufenozide	LC-MS/MS	
69	Thiabendazole	LC-MS/MS	
70	Thiacloprid	LC-MS/MS	
71	Thiamethoxam	LC-MS/MS	
72	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	
73	Triadimefon	LC-MS/MS	
74	Propargite	LC-MS/MS	
75	Carbendazim	LC-MS/MS	
76	Carbofuran	LC-MS/MS	
77	Spirotetramate	LC-MS/MS	
78	Cycloxydim	LC-MS/MS	
79	Prochloraz	LC-MS/MS	
80	Fluopicolide	LC-MS/MS	
81	Metaflumizone	LC-MS/MS	
82	Buprofezin	LC-MS/MS	
83	Tebuconazole	LC-MS/MS	
84	Flutolanil	LC-MS/MS	
85	Hexythiazox	LC-MS/MS	
86	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	

87	Spinosad (Spinosyn D)	LC-MS/MS	
88	Chlorpyrifos	LC-MS/MS	
89	Spinosad (Spinosyn A)	LC-MS/MS	
90	Acetamiprid	LC-MS/MS	
91	Fenvalerate	GC-MS/MS	
92	Metalaxyl - M	GC-MS/MS	Tính tổng theo Metalaxyl
93	Molinate	GC-MS/MS	
94	Phorate	GC-MS/MS	
95	Phosphamidon	GC-MS/MS	
96	Dimethomorph	LC-MS/MS	
97	Clothianidin	LC-MS/MS	
98	Dinotefuran	LC-MS/MS	

**Bảng 3: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (phương pháp II)**

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	Ghi chú
1	Diazinon	GC-MS/MS	
2	Cyfluthrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
3	Ethoprophos	GC-MS/MS	
4	Fenoxanil	GC-MS/MS	
5	Parathion methyl	GC-MS/MS	
6	Phenthoate	GC-MS/MS	
7	Thiobencarb	GC-MS/MS	
8	Butachlor	GC-MS/MS	
9	Cadusafos	GC-MS/MS	
10	Ethion	GC-MS/MS	
11	Mefenacet	GC-MS/MS	
12	Alachlor	GC-MS/MS	
13	Methidathion	GC-MS/MS	
14	Parathion	GC-MS/MS	

Rg

15	Pirimiphos methyl	GC-MS/MS	
16	Propanil (DCPA)	GC-MS/MS	
17	Quintozene	GC-MS/MS	
18	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	
19	Vinclozolin	GC-MS/MS	
20	Silafluofen	GC-MS/MS	
21	Methacrifos	GC-MS/MS	
22	Fenthion	GC-MS/MS	
23	Dimethenamid	GC-MS/MS	
24	Fenchlorphos	GC-MS/MS	
25	Flucythrinate	GC-MS/MS	
26	Mecarbam	GC-MS/MS	
27	Simazine	GC-MS/MS	
28	Uniconazole	GC-MS/MS	
29	Vamidothion	LC-MS/MS	
30	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	
31	Triasulfuron	LC-MS/MS	
32	Pyrazosulfuron ethyl	LC-MS/MS	
33	Penoxsulam	LC-MS/MS	
34	Haloxypop	LC-MS/MS	
35	Fluazinam	LC-MS/MS	
36	Fluazifop	LC-MS/MS	
37	Fenhexamid	LC-MS/MS	
38	Ethoxysulfuron	LC-MS/MS	
39	Cyclosulfamuron	LC-MS/MS	

**Bảng 4: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV (phương pháp III)**

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	Ghi chú
1	1-Naphthol	GC-MS/MS	
2	Aldrin	GC-MS/MS	

kg

3	Bifenthrin	GC-MS/MS	
4	Chlordane (cis +trans)	GC-MS/MS	
5	Chlorothalonil	GC-MS/MS	
6	Chlorpropham	GC-MS/MS	
7	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	
8	Chlorpyrifos methyl	GC-MS/MS	
9	Dieldrin	GC-MS/MS	
10	Endosulfan anpha	GC-MS/MS	
11	Endosulfan beta	GC-MS/MS	
12	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	
13	Fenpropathrin	GC-MS/MS	
14	Fipronil	GC-MS/MS	
15	Fipronil desulfinyl	GC-MS/MS	
16	Fipronil sulfide	GC-MS/MS	
17	Heptachlor	GC-MS/MS	
18	Heptachlor epoxide A	GC-MS/MS	
19	Heptachlor epoxide B	GC-MS/MS	
20	Lindane (gamma-BHC)	GC-MS/MS	
21	Metolachlor	GC-MS/MS	
22	MGK-24	GC-MS/MS	
23	Nonachlor trans	GC-MS/MS	
24	Nonachlor cis	GC-MS/MS	
25	o,p'-DDD	GC-MS/MS	
26	o,p'-DDE	GC-MS/MS	
27	Oxychlordane	GC-MS/MS	
28	p,p'-DDD và o,p' DDT	GC-MS/MS	
29	p,p'-DDE	GC-MS/MS	
30	p,p'-DDT	GC-MS/MS	
31	PCA	GC-MS/MS	
32	Permethrin	GC-MS/MS	
33	Propyzamide	GC-MS/MS	

34	Tefluthrin	GC-MS/MS	
35	3-hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	
36	Acephate	LC-MS/MS	
37	Acetamiprid	LC-MS/MS	
38	Alachlor	LC-MS/MS	
39	Aldicarb	LC-MS/MS	
40	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	
41	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	
42	Atrazine	LC-MS/MS	
43	Azinphos methyl	LC-MS/MS	
44	Azoxystrobin	LC-MS/MS	
45	Benoxacor	LC-MS/MS	
46	Boscalid	LC-MS/MS	
47	Buprofezin	LC-MS/MS	
48	Carbaryl	LC-MS/MS	
49	Carbofuran	LC-MS/MS	
50	Carfentrazone E	LC-MS/MS	
51	Clothianidin	LC-MS/MS	
52	Coumaphos O	LC-MS/MS	
53	Coumaphos S	LC-MS/MS	
54	Desethylatrazine	LC-MS/MS	
55	Diazinon	LC-MS/MS	
56	Dichlorvos	LC-MS/MS	
57	Difenoconazole	LC-MS/MS	
58	Diflubenzuron	LC-MS/MS	
59	Dimethoate	LC-MS/MS	
60	Diuron	LC-MS/MS	
61	Ethion	LC-MS/MS	
62	Ethofumesate	LC-MS/MS	
63	Fenoxaprop E	LC-MS/MS	
64	Fluridone	LC-MS/MS	

65	Fluroxypyr-1-methylheptyl-ester	LC-MS/MS	
66	Fluvalinate	LC-MS/MS	
67	Hexazinone	LC-MS/MS	
68	Hexythiazox	LC-MS/MS	
69	Imazalil	LC-MS/MS	
70	Imidacloprid	LC-MS/MS	
71	Indoxacarb	LC-MS/MS	
72	Linuron	LC-MS/MS	
73	Malathion	LC-MS/MS	
74	Metalaxyl	LC-MS/MS	
75	Methamidophos	LC-MS/MS	
76	Methomyl	LC-MS/MS	
77	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	
78	Metribuzin	LC-MS/MS	
79	Myclobutanil	LC-MS/MS	
80	Norflurazon	LC-MS/MS	
81	Omethoate	LC-MS/MS	
82	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	
83	Pirimiphos methyl	LC-MS/MS	
84	Prallethrin	LC-MS/MS	
85	Profenofos	LC-MS/MS	
86	Propachlor	LC-MS/MS	
87	Propanil	LC-MS/MS	
88	Propetamphos	LC-MS/MS	
89	Propiconazole	LC-MS/MS	
90	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	
91	Pyrethrin I	LC-MS/MS	
92	Pyrethrin II	LC-MS/MS	
93	Pyridaben	LC-MS/MS	
94	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	
95	Resmethrin	LC-MS/MS	

kg

96	Simazine	LC-MS/MS	
97	Sulprofos	LC-MS/MS	
98	Tebufozide	LC-MS/MS	
99	Tetrachlorvinphos	LC-MS/MS	
100	Tetraconazole	LC-MS/MS	
101	Thiabendazole	LC-MS/MS	
102	Thiamethoxam	LC-MS/MS	
103	Thiobencarb	LC-MS/MS	
104	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	

**Bảng 5: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng thuốc BVTV trong Cà phê bằng LC-MS/MS, GC-MS/MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 3.121.**

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	Ghi chú
1	Acephate	LC-MS/MS	
2	Acetamiprid	LC-MS/MS	
3	Aldicarb	LC-MS/MS	
4	Aldicarb-sulfoxide	LC-MS/MS	
5	Azoxystrobin	LC-MS/MS	
6	Carbaryl	LC-MS/MS	
7	Carbofuran	LC-MS/MS	
8	Clothianidin	LC-MS/MS	
9	Cyprodinil	LC-MS/MS	
10	Difenoconazole	LC-MS/MS	
11	Dimethoate	LC-MS/MS	
12	Dimethomorph	LC-MS/MS	
13	Dinotefuran	LC-MS/MS	
14	Fenbuconazole	LC-MS/MS	
15	Famoxadone	LC-MS/MS	
16	Flutolanil	LC-MS/MS	
17	Flutriafol	LC-MS/MS	
18	Hexaconazole	LC-MS/MS	

kg

19	Imazalil	LC-MS/MS	
20	Imidacloprid	LC-MS/MS	
21	Indoxacarb	LC-MS/MS	
22	Isoprocarb	LC-MS/MS	
23	Metalaxyl và Metalaxyl M	LC-MS/MS	
24	Methamidophos	LC-MS/MS	
25	Methidathion	LC-MS/MS	
26	Monochlotophos	LC-MS/MS	
27	Omethoate	LC-MS/MS	
28	Phosphamidon	LC-MS/MS	
29	Phoxim	LC-MS/MS	
30	Pirimicarb	LC-MS/MS	
31	Propiconazole	LC-MS/MS	
32	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	
33	Tebuconazole	LC-MS/MS	
34	Thiabendazole	LC-MS/MS	
35	Thiacloprid	LC-MS/MS	
36	Thiamethoxam	LC-MS/MS	
37	Triadimefon	LC-MS/MS	
38	Triadimenol	LC-MS/MS	
39	Triazophos	LC-MS/MS	
40	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	
41	Vamidothion	LC-MS/MS	
42	Quitozene	GC-MS/MS	
43	Bifenthrin	GC-MS/MS	
44	Chlorpyrifos methyl	GC-MS/MS	
45	Cyhalothrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
46	Cypermethrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
47	Cyproconazole	GC-MS/MS	
48	Deltamethrin	GC-MS/MS	Tính tổng theo Deltamethrin
49	Tralomethrin	GC-MS/MS	

kg

50	Endosulfan alpha	GC-MS/MS	
51	Endosulfan beta	GC-MS/MS	
52	Etofenprox	GC-MS/MS	
53	Fenpropathrin	GC-MS/MS	
54	Permethrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phần

**Bảng 6: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng thuốc BVTV trong Tiêu bằng thiết bị LC-MS/MS và GC-MS/MS (05.2-CL4/ST 3.133).**

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	Ghi chú
1	2-phenylphenol	GC-MS/MS	
2	Acephate	LC-MS/MS	
3	Acetamiprid	LC-MS/MS	
4	Acetochlor	GC-MS/MS	
5	Alachlor	GC-MS/MS	
6	Aldicarb	LC-MS/MS	
7	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	
8	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	
9	Aldicarb tổng (bao gồm Aldicarb, Aldicarb sulfone, Aldicarb sulfoxide) tính theo Aldicarb	/	
10	Azinphos methyl	LC-MS/MS	
11	Azoxystrobin	LC-MS/MS	
12	Benalaxyl	LC-MS/MS	
13	Benoxacor	LC-MS/MS	
14	Bifenthrin	GC-MS/MS	
15	Bromopropylate	GC-MS/MS	
16	Butachlor	GC-MS/MS	
17	Cadusafos	GC-MS/MS	
18	Carbaryl	LC-MS/MS	
19	Carbendazim và Benomyl	LC-MS/MS	Tính theo Carbendazim

kg

20	Carbofuran tổng (bao gồm Carbofuran, Carbosulfan, 3-hydroxycarbofuran) tính theo Carbofuran	LC-MS/MS	Tính theo Carbofuran
21	3-hydroxy carbofuran	LC-MS/MS	
22	Carbofuran	LC-MS/MS	
23	Carbosulfan	LC-MS/MS	
24	Carpropamid	LC-MS/MS	
25	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	
26	Chloroneb	GC-MS/MS	
27	Chlorpropham	LC-MS/MS	
28	Chlorpyrifos methyl	GC-MS/MS	
29	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	
30	Clothianidin	LC-MS/MS	
31	Coumaphos O	LC-MS/MS	
32	Cyfluthrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
33	Cyhalothrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
34	Cypermethrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
35	Cyproconazole	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
36	Cyprodinil	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
37	Deethylatrazine	LC-MS/MS	
38	Diazinon	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
39	Dichlorvos	LC-MS/MS	
40	Dicloran	GC-MS/MS	
41	Dicofol	GC-MS/MS	
42	Difenoconazole	GC-MS/MS	
43	Dimethenamid	LC-MS/MS, GC-MS/MS	

kg

44	Dimethoate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
45	Dinotefuran	LC-MS/MS	
46	Diuron	LC-MS/MS	
47	Edifenphos	GC-MS/MS	
48	Endosulfan I	GC-MS/MS	
49	Endosulfan II	GC-MS/MS	
50	Endosulfan tổng I và II	/	Tính tổng
51	Ethion	GC-MS/MS	
52	Ethiprole	LC-MS/MS	
53	Ethoprophos	GC-MS/MS	
54	Etofenprox	GC-MS/MS	
55	Etoxazole	GC-MS/MS	
56	Fenchlorphos	GC-MS/MS	
57	Fenitrothion	GC-MS/MS	
58	Fenobucarb	LC-MS/MS	
59	Fenoxanil	GC-MS/MS	
60	Fenpropathrin	GC-MS/MS	
61	Fensulfothion	LC-MS/MS	
62	Fenthion	GC-MS/MS	
63	Fenthion sulfone	LC-MS/MS	
64	Fenthion sulfoxide	LC-MS/MS	
65	Fenthion tổng (bao gồm Fenthion, Fenthion sulfone, Fenthion sulfoxide)	/	Tính theo Fenthion
66	Fipronil	GC-MS/MS	
67	Flonicamid	LC-MS/MS	
68	Flufenacet	LC-MS/MS	
69	Fluridone	LC-MS/MS	
70	Flusilazole	GC-MS/MS	
71	Flutolanil	LC-MS/MS	
72	Flutriafol	LC-MS/MS	

73	Hexazinone	LC-MS/MS	
74	Imazalil	LC-MS/MS	
75	Imidacloprid	LC-MS/MS	
76	Iprobenfos	GC-MS/MS	
77	Iprovalicarb	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
78	Isoprocab	LC-MS/MS	
79	Isoprothiolane	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
80	Kresoxim methyl	GC-MS/MS	
81	Linuron	LC-MS/MS	
82	Malathion	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
83	Mecarbam	GC-MS/MS	
84	Mefenacet	LC-MS/MS	
85	Metalaxyl và Metalaxyl M	LC-MS/MS, GC-MS/MS	Tính tổng theo Metalaxyl
86	Methacrifos	GC-MS/MS	
87	Methamidophos	LC-MS/MS	
88	Methidathion	LC-MS/MS	
89	Methiocarb	LC-MS/MS	
90	Methomyl	LC-MS/MS	
91	Metolachlor	GC-MS/MS	
92	Metribuzin	LC-MS/MS	
93	Mevinphos (tổng đồng phân E-Mevinphos và Z-Mevinphos)	LC-MS/MS	
94	MGK 264 (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
95	Molinate	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
96	Monocrotophos	LC-MS/MS	
97	Nitrothal isopropyl	GC-MS/MS	
98	Norflurazon	LC-MS/MS	

kg

99	Omethoate	LC-MS/MS	
100	Oxamyl	LC-MS/MS	
101	Paclobutrazol	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
102	Parathion	GC-MS/MS	
103	Parathion methyl	GC-MS/MS	
104	PCA	GC-MS/MS	
105	PCB	GC-MS/MS	
106	Pencycuron	GC-MS/MS	
107	Pendimethalin	GC-MS/MS	
108	Permethrin (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
109	Phenthoat	GC-MS/MS	
110	Phorate	GC-MS/MS	
111	Phosphamidon	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
112	Piperonyl Butoxide	GC-MS/MS	
113	Pirimicarb	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
114	Pirimiphos methyl	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
115	Pirimiphos ethyl	GC-MS/MS	
116	Procymidone	GC-MS/MS	
117	Profenofos	GC-MS/MS	
118	Pronamide	GC-MS/MS	
119	Propachlor	LC-MS/MS	
120	Propetamphos	LC-MS/MS	
121	Propiconazole (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
122	Propoxur	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
123	Prothiofos	GC-MS/MS	
124	Pyridaben	LC-MS/MS	

kg

125	Pyrimethanil	LC-MS/MS	
126	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	
127	Quinalphos	GC-MS/MS	
128	Quintozene tổng (bao gồm Quintozen và Pentachloroaniline)	GC-MS/MS	tính theo Quintozen
129	Simazine	LC-MS/MS, GC-MS/MS	
130	Spinosad A (spinosyn A)	LC-MS/MS	
131	Spinosad D (spinosyn D)	LC-MS/MS	
132	Spinosad (tổng các đồng phân spinosyn A và spinosyn D)	/	
133	Spirotetramate	LC-MS/MS	
134	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	
135	Tebuthiuron	LC-MS/MS	
136	Tetraconazole	GC-MS/MS	
137	Thiacloprid	LC-MS/MS	
138	Thiamethoxam	LC-MS/MS	
139	Triadimefôn	LC-MS/MS	
140	Triadimenol (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	
141	Triazophos	GC-MS/MS	
142	Tricyclazole	LC-MS/MS	
143	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	
144	Trifluralin	GC-MS/MS	
145	Vamidotion	LC-MS/MS	
146	Vinclozoline	GC-MS/MS	

**Bảng 7: Danh mục các chỉ tiêu phân tích đa dư lượng thuốc BVTV trong Trà**

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	Ghi chú
1	Carbofuran	GC-MS/MS	
2	Diazinon	GC-MS/MS	
3	Dimethoate	GC-MS/MS	

ky

4	Ethoprophos	GC-MS/MS	
5	Methacrifos	GC-MS/MS	
6	Molinate	GC-MS/MS	
7	Propoxur	GC-MS/MS	
8	Trifluralin	GC-MS/MS	
9	Alachlor	GC-MS/MS	
10	Cadusafos	GC-MS/MS	
11	Dicloran	GC-MS/MS	
12	Pencycuron	GC-MS/MS	
13	Phorate	GC-MS/MS	
14	Quintozene	GC-MS/MS	
15	Simazine	GC-MS/MS	
16	Chlorpyrifos methyl	GC-MS/MS	
17	Dimethenamid	GC-MS/MS	
18	Fenclorphos	GC-MS/MS	
19	Iprobenfos	GC-MS/MS	
20	Metalaxyl, Metalaxyl-M	GC-MS/MS	Tính tổng theo Metalaxyl
21	Parathion methyl	GC-MS/MS	
22	Phosphamidon	GC-MS/MS	
23	Pirimicarb	GC-MS/MS	
24	Pirimifos methyl	GC-MS/MS	
25	Propanil	GC-MS/MS	
26	Quinalphos	GC-MS/MS	
27	Vinclozoline	GC-MS/MS	
28	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	
29	Fenitrothion	GC-MS/MS	
30	Fenthion	GC-MS/MS	
31	Malathion	GC-MS/MS	
32	Nitrothal isopropyl	GC-MS/MS	
33	Parathion	GC-MS/MS	

kg

34	Tetraconazole	GC-MS/MS	
35	Thiobencarb	GC-MS/MS	
36	Butachlor	GC-MS/MS	
37	Endosulfan-alpha	GC-MS/MS	
38	Mecarbam	GC-MS/MS	
39	Methidathion	GC-MS/MS	
40	Paclobutrazol	GC-MS/MS	
41	Pendimethalin	GC-MS/MS	
42	Phenthoat	GC-MS/MS	
43	Piperonyl Butoxide	GC-MS/MS	
44	Triadimenol	GC-MS/MS	
45	Cyproconazole	GC-MS/MS	
46	Ethion	GC-MS/MS	
47	Fenoxanil	GC-MS/MS	
48	Flusilazole	GC-MS/MS	
49	Flutolanil	GC-MS/MS	
50	Iprovalicarb	GC-MS/MS	
51	Isoprothiolane	GC-MS/MS	
52	Kresoxim methyl	GC-MS/MS	
53	Profenofos	GC-MS/MS	
54	Triazophos	GC-MS/MS	
55	Uniconazol	GC-MS/MS	
56	Bifenthrin	GC-MS/MS	
57	Edifenphos	GC-MS/MS	
58	Endosulfan beta	GC-MS/MS	
59	Fenpropathrin	GC-MS/MS	
60	Propiconazole	GC-MS/MS	
61	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	
62	Cyhalothrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
63	Mephenacet	GC-MS/MS	
64	Bitertanol	GC-MS/MS	

65	Boscalid	GC-MS/MS	
66	Cyfluthrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
67	Cypermethrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
68	Difenoconazole	GC-MS/MS	
69	Etofenprox	GC-MS/MS	
70	Fenvalerate	GC-MS/MS	
71	Flucythrinate	GC-MS/MS	
72	Permethrin	GC-MS/MS	Tính tổng đồng phân
73	Silafluofen	GC-MS/MS	
74	Tralomethrin	GC-MS/MS	Tính tổng theo Deltamethrin
75	Deltamethrin	GC-MS/MS	
76	Dicofol	GC-MS/MS	
77	Etoxazole	GC-MS/MS	
78	Indoxacarb	GC-MS/MS	

**Bảng 8: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng nhóm Phosphates và Citric acid/ muối Citrate bằng IC-CD. Phương pháp số 05.2-CL4/ST- 3.142.**

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	Ghi chú
1.	<b>Monophosphate/ Orthophosphate (PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>)</b>	IC-CD	
1.1	Phosphoric acid (E338)		Quy đổi từ Monophosphate/ Orthophosphate (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )
1.2	Sodium dihydrogen phosphate/ Monosodium phosphate E339 (i)	/	-nt-
1.3	Disodium hydrogen phosphate/ Sodium hydrogenphosphate/ Sodium phosphate dibasic/ Disodium phosphate E339 (ii)	/	-nt-
1.4	Trisodium phosphate/ Trisodium orthophosphate/	/	-nt-

	Sodium orthophosphate E339 (iii)		
1.5	Potassium dihydrogen phosphate/ Monopotassium phosphate E340 (i)	/	-nt-
1.6	Dipotassium hydrogen phosphate/ Dipotassium phosphate E340 (ii)	/	-nt-
1.7	Tripotassium phosphate/ Tripotassium orthophosphate/Potassium phosphate E340 (iii)	/	-nt-
1.8	Calcium dihydrogen phosphate/ Dicalcium orthophosphate/ Calcium phosphate Monocalcium phosphate E341 (i)	/	-nt-
1.9	Dicalcium hydrogen phosphate/ Dicalcium phosphate E341 (ii)	/	-nt-
1.10	Tricalcium phosphate/ Tricalcium orthophosphate/ Calcium phosphate/ E341(iii)	/	-nt-
1.11	Ammonium dihydrogen phosphate E342 (i)	/	-nt-
1.12	Diammonium hydrogen phosphate E342 (ii)	/	-nt-
1.13	Magnesium dihydrogen phosphate/ Monomagnesium phosphate E343 (i)	/	-nt-
1.14	Magnesium hydrogen phosphate/ Dimagnesium phosphate E343 (ii)	/	-nt-
1.15	Trimagnesium phosphate/ Magnesium phosphate E343 (iii)	/	-nt-
2.	<b>Diphosphate/ Pyrophosphate (P<sub>2</sub>O<sub>7</sub><sup>4-</sup>)</b>	IC-CD	

kg

2.1	Disodium diphosphate/ Disodium dihydrogen pyrophosphate E450(i)	/	Quy đổi từ Diphosphate/ Pyrophosphate ( $P_2O_7^{4-}$ )
2.2	Trisodium diphosphate/ Trisodium monohydrogen diphosphate E450(ii)	/	-nt-
2.3	Tetrasodium diphosphate/ Tetrasodium pyrophosphate E450(iii)	/	-nt-
2.4	Tetrapotassium diphosphate E450(v)	/	-nt-
2.5	Dicalcium diphosphate E450(vi)	/	-nt-
2.6	Calcium dihydrogen diphosphate/ Calcium acid pyrophosphate E450(vii)	/	-nt-
2.7	Magnesium dihydrogen diphosphate E450(ix)	/	-nt-
<b>3.</b>	<b>Trimetaphosphate (<math>P_3O_9^{3-}</math>)</b>	IC-CD	
3.1	Trisodium trimetaphosphate/ Sodium trimetaphosphate		Quy đổi từ Trimetaphosphate ( $P_3O_9^{3-}$ )
3.2	Tripotassium Trimetaphosphate/ Potassium Trimetaphosphate		-nt-
<b>4.</b>	<b>Tripolyphosphate/ Triphosphate (<math>P_3O_{10}^{5-}</math>)</b>	IC-CD	
4.1	Pentasodium triphosphate/ Sodium triphosphate/ Sodium tripolyphosphate E451(i)	/	Quy đổi từ Tripolyphosphate/ Triphosphate ( $P_3O_{10}^{5-}$ )
4.2	Pentapotassium triphosphate/ Potassium tripolyphosphate E451(ii)	/	-nt-
<b>5.</b>	<b>Polyphosphates</b> (tổng của: Diphosphate/ Pyrophosphate, Trimetaphosphate,	IC-CD	

kg

	Tripolyphosphate/ Triphosphate)		
5.1	Sodium polyphosphate E452 (i)	/	Quy đổi từ Polyphosphates
5.2	Potassium polyphosphate/ Potassium metaphosphate/ Potassium polymetaphosphate E452 (ii)	/	-nt-
5.3	Sodium calcium polyphosphate (iii)	/	-nt-
5.4	Calcium polyphosphate E452 (iv)	/	-nt-
5.5	Ammonium polyphosphate E452 (v)	/	-nt-
<b>6.</b>	<b>Hexametaphosphate (P<sub>6</sub>O<sub>18</sub><sup>6-</sup>)</b>	IC-CD	
6.1	Hexasodium hexametaphosphate/ Sodium hexametaphosphate		Quy đổi từ Hexametaphosphate (P <sub>6</sub> O <sub>18</sub> <sup>6-</sup> )
7.	<b>Polyphosphates</b> (tổng của: Diphosphate/ Pyrophosphate, Trimetaphosphate, Tripolyphosphate/ Triphosphate, Hexametaphosphate)	/	
7.1	Sodium polyphosphate E452 (i)	/	Quy đổi từ Polyphosphates
7.2	Potassium polyphosphate/ Potassium metaphosphate/ Potassium polymetaphosphate E452 (ii)	/	-nt-
7.3	Sodium calcium polyphosphate (iii)	/	-nt-
7.4	Calcium polyphosphate E452 (iv)	/	-nt-
7.5	Ammonium polyphosphate E452 (v)	/	-nt-
<b>8.</b>	<b>Citric acid/ muối Citrate</b>	IC-CD	

kg

8.1	Citric acid (E330)	/	Quy đổi từ Citric acid/ muối Citrate
8.2	Sodium dihydrogen citrate/ Monosodium citrate (E331(i))	/	-nt-
8.3	Disodium monohydrogen citrate/ Disodium citrate (E331(ii))	/	-nt-
8.4	Trisodium citrate/ Sodium citrate (E331(iii))	/	-nt-
8.5	Potassium dihydrogen citrate/ Monopotassium citrate (E332(i))	/	-nt-
8.6	Tripotassium citrate/ Potassium citrate (E332(ii))	/	-nt-
8.7	Calcium dihydrogen citrate/ Monocalcium citrate (E333(i))	/	-nt-
8.8	Dicalcium monohydrogen citrate/ Dicalcium citrate (E333(ii))	/	-nt-
8.9	Tricalcium citrate/ Calcium citrate (E333(iii))	/	-nt-

**Bảng 8: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng nhóm Phosphates và Citric acid/ muối Citrate bằng IC-CD. Phương pháp số 05.2-CL4/ST 3.126**

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	Ghi chú
1.	<b>Monophosphate/ Orthophosphate (PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>)</b>	IC-CD	
1.1	Phosphoric acid (E338)		Quy đổi từ Monophosphate/ Orthophosphate (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )
1.2	Sodium dihydrogen phosphate/ Monosodium phosphate E339 (i)	/	-nt-
1.3	Disodium hydrogen phosphate/ Sodium hydrogenphosphate/	/	-nt-

kg

	Sodium phosphate dibasic/ Disodium phosphate E339 (ii)		
1.4	Trisodium phosphate/ Trisodium orthophosphate/ Sodium orthophosphate E339 (iii)	/	-nt-
1.5	Potassium dihydrogen phosphate/ Monopotassium phosphate E340 (i)	/	-nt-
1.6	Dipotassium hydrogen phosphate/ Dipotassium phosphate E340 (ii)	/	-nt-
1.7	Tripotassium phosphate/ Tripotassium orthophosphate/Potassium phosphate E340 (iii)	/	-nt-
1.8	Calcium dihydrogen phosphate/ Dicalcium orthophosphate/ Calcium phosphate Monocalcium phosphate E341 (i)	/	-nt-
1.9	Dicalcium hydrogen phosphate/ Dicalcium phosphate E341 (ii)	/	-nt-
1.1 0	Tricalcium phosphate/ Tricalcium orthophosphate/ Calcium phosphate/ E341(iii)	/	-nt-
1.1 1	Ammonium dihydrogen phosphate E342 (i)	/	-nt-
1.1 2	Diammonium hydrogen phosphate E342 (ii)	/	-nt-
1.1 3	Magnesium dihydrogen phosphate/ Monomagnesium phosphate E343 (i)	/	-nt-
1.1 4	Magnesium hydrogen phosphate/ Dimagnesium phosphate E343 (ii)	/	-nt-

kg

1.1 5	Trimagnesium phosphate/ Magnesium phosphate E343 (iii)	/	-nt-
2.	<b>Diphosphate/ Pyrophosphate (P<sub>2</sub>O<sub>7</sub><sup>4-</sup>)</b>	IC-CD	
2.1	Disodium diphosphate/ Disodium dihydrogen pyrophosphate E450(i)	/	Quy đổi từ Diphosphate/ Pyrophosphate (P <sub>2</sub> O <sub>7</sub> <sup>4-</sup> )
2.2	Trisodium diphosphate/ Trisodium monohydrogen diphosphate E450(ii)	/	-nt-
2.3	Tetrasodium diphosphate/ Tetrasodium pyrophosphate E450(iii)	/	-nt-
2.4	Tetrapotassium diphosphate E450(v)	/	-nt-
2.5	Dicalcium diphosphate E450(vi)	/	-nt-
2.6	Calcium dihydrogen diphosphate/ Calcium acid pyrophosphate E450(vii)	/	-nt-
2.7	Magnesium dihydrogen diphosphate E450(ix)	/	-nt-
3.	<b>Trimetaphosphate (P<sub>3</sub>O<sub>9</sub><sup>3-</sup>)</b>	IC-CD	
3.1	Trisodium trimetaphosphate/ Sodium trimetaphosphate		Quy đổi từ Trimetaphosphate (P <sub>3</sub> O <sub>9</sub> <sup>3-</sup> )
3.2	Tripotassium Trimetaphosphate/ Potassium Trimetaphosphate		-nt-
4.	<b>Tripolyphosphate/ Triphosphate (P<sub>3</sub>O<sub>10</sub><sup>5-</sup>)</b>	IC-CD	
4.1	Pentasodium triphosphate/ Sodium triphosphate/ Sodium tripolyphosphate E451(i)	/	Quy đổi từ Tripolyphosphate/ Triphosphate (P <sub>3</sub> O <sub>10</sub> <sup>5-</sup> )

kg

4.2	Pentapotassium triphosphate/ Potassium tripolyphosphate E451(ii)	/	-nt-
5.	<b>Polyphosphates</b> (tổng của: Diphosphate/ Pyrophosphate, Trimetaphosphate, Tripolyphosphate/ Triphosphate)	IC-CD	
5.1	Sodium polyphosphate E452 (i)	/	Quy đổi từ Polyphosphates
5.2	Potassium polyphosphate/ Potassium metaphosphate/ Potassium polymetaphosphate E452 (ii)	/	-nt-
5.3	Sodium calcium polyphosphate (iii)	/	-nt-
5.4	Calcium polyphosphate E452 (iv)	/	-nt-
5.5	Ammonium polyphosphate E452 (v)	/	-nt-
6.	<b>Hexametaphosphate (<math>P_6O_{18}^{6-}</math>)</b>	IC-CD	
6.1	Hexasodium hexametaphosphate/ Sodium hexametaphosphate		Quy đổi từ Hexametaphosphate ( $P_6O_{18}^{6-}$ )
7.	<b>Polyphosphates</b> (tổng của: Diphosphate/ Pyrophosphate, Trimetaphosphate, Tripolyphosphate/ Triphosphate, Hexametaphosphate)	/	
7.1	Sodium polyphosphate E452 (i)	/	Quy đổi từ Polyphosphates
7.2	Potassium polyphosphate/ Potassium metaphosphate/ Potassium polymetaphosphate E452 (ii)	/	-nt-
7.3	Sodium calcium polyphosphate (iii)	/	-nt-

kg

7.4	Calcium polyphosphate E452 (iv)	/	-nt-
7.5	Ammonium polyphosphate E452 (v)	/	-nt-
<b>8.</b>	<b>Citric acid/ muối Citrate</b>	IC-CD	
8.1	Citric acid (E330)	/	Quy đổi từ Citric acid/ muối Citrate
8.2	Sodium dihydrogen citrate/ Monosodium citrate (E331(i))	/	-nt-
8.3	Disodium monohydrogen citrate/ Disodium citrate (E331(ii))	/	-nt-
8.4	Trisodium citrate/ Sodium citrate (E331(iii))	/	-nt-
8.5	Potassium dihydrogen citrate/ Monopotassium citrate (E332(i))	/	-nt-
8.6	Tripotassium citrate/ Potassium citrate (E332(ii))	/	-nt-
8.7	Calcium dihydrogen citrate/ Monocalcium citrate (E333(i))	/	-nt-
8.8	Dicalcium monohydrogen citrate/ Dicalcium citrate (E333(ii))	/	-nt-
8.9	Tricalcium citrate/ Calcium citrate (E333(iii))	/	-nt-

**Bảng 9: Danh mục các chỉ tiêu phân tích hàm lượng nhóm acid béo (fatty acid) bằng GC-MS. Phương pháp số 05.2-CL4/ST 1.75**

TT	Tên chỉ tiêu	Thiết bị phân tích	Ghi chú
1	Butyric acid	GC-MS	
2	Caproic acid	GC-MS	
3	Caprylic acid	GC-MS	
4	Capric acid	GC-MS	
5	Undecanoic acid	GC-MS	

Rg

6	Lauric acid	GC-MS	
7	Tridecanoic acid	GC-MS	
8	Myristic acid	GC-MS	
9	Myristoleic acid	GC-MS	
10	Pentadecanoic acid	GC-MS	
11	cis-10-Pentadecenoic acid	GC-MS	
12	Palmitic acid	GC-MS	
13	Palmitoleic acid	GC-MS	
14	Heptadecanoic acid	GC-MS	
15	cis-10-Heptadecenoic acid	GC-MS	
16	Stearic acid	GC-MS	
17	Elaidic acid	GC-MS	
18	Oleic acid	GC-MS	
19	Linolelaidic acid	GC-MS	
20	Linoleic acid	GC-MS	
21	$\gamma$ -Linolenic acid	GC-MS	
22	$\alpha$ -Linolenic acid	GC-MS	
23	Arachidic acid	GC-MS	
24	cis-11-Eicosenoic acid	GC-MS	
25	cis-11,14-Eicosadienoic acid	GC-MS	
26	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid	GC-MS	
27	Henicosanoic acid	GC-MS	
28	Arachidonic acid (ARA)	GC-MS	
29	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid	GC-MS	
30	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic (EPA)	GC-MS	
31	Behenic acid	GC-MS	
32	Erucic acid	GC-MS	
33	cis-13,16-Docosadienoic acid	GC-MS	
34	Tricosanoic acid	GC-MS	

kg

35	cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (DHA)	GC-MS	
36	Lignoceric acid	GC-MS	
37	Nervonic acid	GC-MS	
38	Saturated Fat (SFA)	/	
39	Trans Fat (TFA)	/	
40	Monounsaturated Fat MUFA)	/	
41	Polyunsaturated Fat	/	
42	Unsaturated Fat	/	
43	Omega 3	/	
44	Omega 6	/	
45	Omega 9	/	

**Bảng 10: Danh mục các chỉ tiêu phân tích dư lượng thuốc thú y bằng LC-MS/MS.**

TT	Tên chất	Thiết bị	Nhóm	Ghi chú
1	Sulfabenzamide	LC-MS/MS	Sulfonamides	
2	Sulfabromomethazine	LC-MS/MS		
3	Sulfacetamide	LC-MS/MS		
4	Sulfachloropyridazine	LC-MS/MS		
5	Sulfadiazine	LC-MS/MS		
6	Sulfadimethoxine	LC-MS/MS		
7	Sulfadoxine	LC-MS/MS		
8	Sulfamerazine	LC-MS/MS		
9	Sulfamethazine/ Sulfadimidine	LC-MS/MS		
10	Sulfamethizole	LC-MS/MS		
11	Sulfamethoxazole	LC-MS/MS		
12	Sulfamethoxypyridazine	LC-MS/MS		
13	Sulfamonomethoxine	LC-MS/MS		

kg

14	Sulfamoxole	LC-MS/MS		
15	Sulfantran	LC-MS/MS		
16	Sulfapyridine	LC-MS/MS		
17	Sulfaquinoxaline	LC-MS/MS		
18	Sulfathiazole	LC-MS/MS		
19	Sulfatroxazole	LC-MS/MS		
20	Sulfisomidine	LC-MS/MS		
21	Sulfisoxazole	LC-MS/MS		
22	Ormetoprim	LC-MS/MS	Antibacterial	
23	Trimethoprim	LC-MS/MS		
24	Enrofloxacin	LC-MS/MS	Fluoroquinolones (FQNs)	
25	Ciprofloxacin	LC-MS/MS		
26	Clinafloxacin	LC-MS/MS		
27	Danofloxacin	LC-MS/MS		
28	Difloxacin	LC-MS/MS		
29	Flumequine	LC-MS/MS		
30	Gatifloxacin	LC-MS/MS		
31	Levofloxacin	LC-MS/MS		
32	Lomefloxacin	LC-MS/MS		
33	Marbofloxacin	LC-MS/MS		
34	Moxifloxacin	LC-MS/MS		
35	Nalidixic acid	LC-MS/MS		
36	Norfloxacin	LC-MS/MS		
37	Ofloxacin	LC-MS/MS		
38	Orbifloxacin	LC-MS/MS		
39	Oxolinic acid	LC-MS/MS		

kg

40	Pefloxacin	LC-MS/MS			
41	Sarafloxacin	LC-MS/MS			
42	Sparfloxacin	LC-MS/MS			
43	Amoxicillin	LC-MS/MS	beta-Lactam		
44	Ampicillin	LC-MS/MS			
45	Cefazolin	LC-MS/MS			
46	Cefotaxime	LC-MS/MS			
47	Ceftiofur	LC-MS/MS			
48	Cloxacillin	LC-MS/MS			
49	Nafcillin	LC-MS/MS			
50	Oxacillin	LC-MS/MS			
51	Clindamycin	LC-MS/MS		Macrolides	
52	Erythromycin A	LC-MS/MS			
53	Erythromycin B	LC-MS/MS			
54	Erythromycin C	LC-MS/MS			
55	Gamithromycin	LC-MS/MS			
56	Josamycin	LC-MS/MS			
57	Leucomycin	LC-MS/MS			
58	Lincomycin	LC-MS/MS			
59	Pirlimycin	LC-MS/MS			
60	Spiramycin	LC-MS/MS			
61	Tilmicosin	LC-MS/MS			
62	Tulathromycin A	LC-MS/MS			
63	Tylosin	LC-MS/MS			
64	Tylvalosin (Aivlosin)	LC-MS/MS			
65	Acepromazine	LC-MS/MS	Sedatives		

kg

66	Azaparon	LC-MS/MS			
67	Carazolol	LC-MS/MS			
68	Xylazine	LC-MS/MS			
69	Albendazole	LC-MS/MS	Anthelmintics		
70	Fenbendazole	LC-MS/MS			
71	Flubendazole	LC-MS/MS			
72	Levamisole	LC-MS/MS			
73	Mebendazole	LC-MS/MS			
74	Oxibendazole	LC-MS/MS			
75	Praziquantel	LC-MS/MS			
76	Thiabendazole	LC-MS/MS			
77	Tetracycline	LC-MS/MS		Tetracyclines	
78	Chlortetracycline	LC-MS/MS			
79	Doxycycline	LC-MS/MS			
80	Oxytetracycline	LC-MS/MS			
81	Ethoxyquin	LC-MS/MS	Preservative		
82	Pyrimethamine	LC-MS/MS	Antiparasitic		

kg